

Số: 230 /QĐ-SYT

Hà Giang, ngày 14 tháng 4 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu
Gói thầu số 01: Gói thầu thuốc Generic- thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị- thuốc cổ truyền, thuốc dược liệu
Thuộc Dự án/ kế hoạch đấu thầu bổ sung mua thuốc, vật tư y tế và hóa chất phục vụ cho các cơ sở y tế công lập năm 2019-2021 tỉnh Hà Giang

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 22/6/2013 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu mua thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Quyết định số 190/QĐ-UBND ngày 10/02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt kế hoạch đấu thầu bổ sung mua thuốc, vật tư y tế và hóa chất phục vụ cho các cơ sở y tế công lập năm 2019-2021 tỉnh Hà Giang;

Căn cứ công văn số 289/UBND-VHXXH ngày 12/02/2020 của UBND tỉnh về việc đình chính Quyết định số 190/QĐ-UBND ngày 10/02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang;

Căn cứ Quyết định số 1510/QĐ-UBND, ngày 13/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Hà Giang;

Căn cứ Quyết định số 218/QĐ-SYT ngày 06/4/2020 về việc phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu Gói thầu số 01: Gói thầu thuốc Generic- thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị- thuốc cổ truyền, thuốc dược liệu;

Xét Tờ trình số 17/TTr-ĐVMT ngày 13/4/2020 của Đơn vị mua thuốc tập trung-Sở Y tế về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu các gói thầu thuộc kế hoạch đấu thầu bổ sung mua thuốc, vật tư y tế và hóa chất phục vụ cho các cơ sở y tế công lập năm 2019-2021 tỉnh Hà Giang và Báo cáo thẩm định số 07/BCTĐ-TTĐ ngày 14/4/2020 của Tổ thẩm định đấu thầu thuốc Sở Y tế về việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu trúng thầu kế hoạch đấu thầu bổ sung mua thuốc, vật tư y tế và hóa chất phục vụ cho các cơ sở y tế công lập năm 2019-2021 tỉnh Hà Giang;

Theo đề nghị của Trưởng đơn vị mua thuốc Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 01: Gói thầu thuốc Generic- thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị- thuốc cổ truyền, thuốc dược liệu thuộc kế hoạch đấu thầu bổ sung mua thuốc, vật tư y tế và hóa chất phục vụ cho các cơ sở y tế công lập năm 2019-2021 tỉnh Hà Giang như sau:

1. Danh mục, số lượng, đơn giá, tổng giá trị gói thầu:

- Số mặt hàng trúng thầu: **121** mặt hàng

- Tổng giá trị: **62.197.301.735 VNĐ** (Sáu mươi hai tỷ, một trăm chín mươi bảy triệu, ba trăm linh một ngàn, bảy trăm ba mươi lăm đồng)

- Danh sách nhà thầu và số lượng mặt hàng được lựa chọn trúng thầu:

STT	NTTT	Tên nhà thầu	Số MH trúng thầu	Tổng giá trị trúng thầu (VNĐ)
1	G1.NT1	Công ty CP dược TBYT Hà Giang	17	5.957.662.100,00
2	G1.NT2	Công ty TNHH Nhân Giang	08	1.075.914.000,00
3	G1.NT3	Công ty cổ phần Dược phẩm Việt Hà	01	36.848.000,00
4	G1.NT4	Công ty CP TM Dược phẩm và TTBYT Thuận Phát	04	154.662.250,00
5	G1.NT5	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	05	1.459.345.000,00
6	G1.NT6	Công ty CPDP Minh Dân	01	138.625.000,00
7	G1.NT7	Công ty CP Dược Danapha	03	941.559.000,00
8	G1.NT10	Công ty cổ phần Dược phẩm TBYT Hà Nội.	01	16.826.880,00
9	G1.NT11	Công ty cổ phần Dược Á Châu	02	1.138.800.000,00
10	G1.NT12	Công ty CP dược phẩm Minh Châu	11	3.583.733.650,00

STT	NTTT	Tên nhà thầu	Số MH trúng thầu	Tổng giá trị trúng thầu (VNĐ)
11	G1.NT13	Công ty TNHH Một Thành viên vimedimex Bình Dương	05	362.157.810,00
12	G1.NT14	Công ty cổ phần Pymepharco	04	4.128.610.000,00
13	G1.NT15	Công ty TNHH Bình Việt Đức	01	213.200.000,00
14	G1.NT16	Công ty CPDP trung ương CPC1	09	6.527.246.690,00
15	G1.NT17	Công ty TNHH Liên Hợp Dược Hà Giang	11	7.749.619.300,00
16	G1.NT18	Công ty cổ phần dược phẩm Bông Sen Vàng	19	8.343.382.275,00
17	G1.NT19	Công ty CP Thương Mại Dược liệu Mường Thanh tỉnh Điện Biên	06	5.557.357.200,00
18	G1.NT20	Công ty cổ phần thương mại Dược phẩm Thiên Xứng	02	3.490.765.500,00
19	G1.NT21	Công ty TNHH một thành viên dược liệu TW 2	08	2.320.687.080,00
20	G1.NT22	Công ty TNHH Dược phẩm An Vượng	01	8.931.000.000,00
21	G1.NT23	Công ty TNHH DP và Trang TBYT Hoàng Đức	02	69.300.000,00
Tổng cộng: 21 Nhà thầu			121	62.197.301.735,00

(có danh mục chi tiết, giá trúng thầu và phạm vi cung cấp từng mặt hàng trúng thầu của các nhà thầu kèm theo)

2. Giá trúng thầu: Giá trúng thầu nêu trên đã bao gồm tất cả các chi phí liên quan để thực hiện gói thầu như chi phí vận chuyển, bảo quản, bảo hành thuốc, các dịch vụ liên quan và các loại thuế, phí theo quy định hiện hành.

3. Hình thức hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định của từng mặt hàng.

4. Thời gian thực hiện hợp đồng: 21 tháng kể từ ngày 14/4/2020 đến hết 31/12/2021.

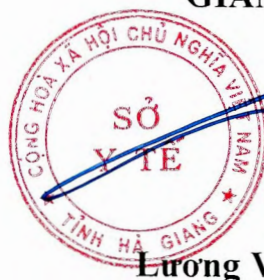
Điều 2. Giao cho Đơn vị mua thuốc tập trung-Sở Y tế có trách nhiệm thông báo kết quả Lựa chọn nhà thầu, ký kết thỏa thuận khung với Nhà thầu trúng thầu nêu tại Điều 1 và thực hiện các nội dung khác theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành về đấu thầu.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Trưởng các phòng chức năng của Sở Y tế, Đơn vị mua thuốc tập trung, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các nhà thầu trúng thầu có tên tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (B/C);
- Sở Tài chính;
- Kho bạc nhà nước tỉnh;
- BHXH tỉnh;
- BGĐ Sở Y tế;
- Như Điều 3;
- Lưu VT, NVD. *HL*

GIÁM ĐỐC



[Signature]

Lương Viết Thuận

DANH MỤC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 230 /QĐ-SYT ngày 14 tháng 4 năm 2020 của Sở Y tế Hà Giang)

GÓI THẦU SỐ 01: GÓI THẦU THUỐC GENERIC - THUỐC BIỆT ĐƯỢC GÓC VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ - THUỐC CỔ TRUYỀN, THUỐC ĐƯỢC LIỆU

Nhà thầu: Công ty CP dược TBYT Hà Giang

G1.NT01

STT	STT theo TT30/05	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu (VAT)	Số lượng	Thành tiền
1	2	Bucarvin	Bupivacain hydroclorid 20mg	20mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Hộp 1 vi x5 ống, hộp 10 vi x5 ống x 4ml dung dịch tiêm gây tê tùy sống	4	36 tháng	VD-17042-12	CÔNG TY CPDP VĨNH PHÚC	VIỆT NAM	Ống	27.300,00	1.000	27.300.000
2	80	Otibone 1000	Glucosamin(dưới dạng Glucosamin sulfat kali clorid) 1000mg	1000 mg	Uống	Thuốc bột uống	Hộp 30 gói x 3,8g; Thuốc bột uống	4	36 tháng	VD-20178-13	CÔNG TY CP DP BOS TON VIỆT NAM	VIỆT NAM	Gói	4.935,00	20.500	101.167.500
3	103	Dimedrol	Mỗi ống 1ml chứa:Diphenhydram in hydroclorid 10mg	10mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Hộp 100 ống x 1ml; dung dịch tiêm	4	36 tháng	VD-24899-16	CÔNG TY CPDP VĨNH PHÚC	VIỆT NAM	Ống	525,00	177.000	92.925.000
4	112	Promethazin	Promethazin hydroclorid 100 mg	2%*10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Hộp 1 tuýp 10g; Kem bôi ra	4	36 tháng	VD-24422-16	CÔNG TY CP DƯỢC MEDI PHARCO	VIỆT NAM	Tube	6.300,00	16.290	102.627.000
5	195	Ceftibiotic 500	Ceftizoxim (dưới dạng Ceftizoxim natri) 500mg	0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Bột pha tiêm, Hộp 10 lọ	2	36 tháng	VD-23017-15	CÔNG TY CPDP TENAMYD	VIỆT NAM	Lọ	45.990,00	70.000	3.219.300.000
6	228	Spydmax 1,5 M.IU	Mỗi gói chứa: Spiramycin 1.500.000 IU	1,5 M.IU	Uống	Thuốc bột uống	Hộp 20 gói x 5g; Thuốc bột uống	4	36 tháng	VD-22930-15	CÔNG TY CPDP ME DI SUN	VIỆT NAM	Gói	4.284,00	5.000	21.420.000
7	600	Potriolac Gel	Mỗi 15g gel chứa : Calcipotriol (dưới dạng Calcipotriolmonohy drat) 0,75 mg; Betamethason (dưới dạng Betamethason dipropionat) 7,5 mg	0,75mg + 7,5mg	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Hộp 1 tuýp 15g; Gel bôi ra	4	24 tháng	VD-28684-18	CÔNG TY CPDPTW2	VIỆT NAM	Tube	199.920,00	115	22.990.800
8	620	Kẽm oxyd 10%	Kẽm Oxyd 1,5g	15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Hộp 1 tuýp 15g; Kem bôi ra	4	36 tháng	VD-19083-13	CÔNG TY CPD VTYT HẢI DƯƠNG	VIỆT NAM	Tube	12.000,00	2.390	28.680.000
9	770	SaVi Acarbose 100	Acarbose 100mg	100mg	Uống	Viên	Hộp 10 vi x 10 viên; Viên nén bao phim	2	36 tháng	VD-24268-16	CÔNG TY CP DP SAVI	VIỆT NAM	Viên	3.990,00	30.200	120.498.000
10	774	Gliclada 60mg modified - release tablets	Gliclazide 60mg	60mg	Uống	Viên giải phóng kéo dài	Hộp 2 vi x 15 viên	1	24 tháng	VN-21712-19	KRKA,D.D.,NO VO MESTO	SLOVENI A	Viên	5.124,00	74.000	379.176.000

STT	STT theo TT30/05	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu (VAT)	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
11	800	Glubet	Desmopressin (dưới dạng Desmopressinacetate trihydrat 0,2096mg) 0,2 mg	0,2mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	4	36 tháng	VD-29780-18	CÔNG TY CPDP ME DI SUN	VIỆT NAM	Viên	34.965,00	4.020	140.559.300
12	847	Natri clorid 0,9%	Mỗi 8ml chứa : Natri clorid 72mg	0.9%/8ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 8ml	4	36 tháng	VD-29295-18	CÔNG TY CPD VTYT HẢI DƯƠNG	VIỆT NAM	Lọ	2.000,00	87.700	175.400.000
13	953	Kipel chewable tablets 4mg	Montelukast (Dưới dạng montelukast natri) 4mg	4mg	Uống	Viên	Hộp 4 vỉ x 7 viên nhai	1	18 tháng	VN-21064-18	PHARMATHEN S. A	HY LẠP	Viên	9.492,00	3.000	28.476.000
14	985	Glucose 10%	Mỗi 100ml chứa: Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat) 10g	10%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền, Chai 500ml	4	24 tháng	VD-25876-16	FRESENIUS KABI VIỆT NAM	VIỆT NAM	Chai	12.600,00	71.270	898.002.000
15	1016	Vitamin B1	Mỗi 1ml chứa : Vitamin B1 25mg	25mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Hộp 100 ống x 1ml; dung dịch tiêm	4	36 tháng	VD- 25328-16	CÔNG TY CPDP VINH PHÚC	VIỆT NAM	Ống	567,00	662.100	375.410.700
16	1021	Vitamin B6	Mỗi ống 1ml chứa; Pyridoxin hydroclorid 100mg (Vitamin B6)	100mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Hộp 100 ống x 1ml; dung dịch tiêm	4	24 tháng	VD-24911-16	CÔNG TY CPDP VINH PHÚC	VIỆT NAM	Ống	586,00	189.300	110.929.800
17	71	Hy đan	Bột mã tiền chế 13mg, Cao Hy thiêm(tương ứng hy thiêm 300mg) 30mg, Ngũ gia bì chân chim (Tương ứng cao ngũ gia bì 5mg, bột mịn ngũ gia bì 50mg)100mg	13mg+30mg+100mg	Uống	Viên hoàn cứng, Lọ 200 viên	Viên hoàn cứng bao đường, Hộp 1 lọ 200 viên	2	36 tháng	VD-23165-15	CÔNG TY CPD – VTYT THANH HÓA	VIỆT NAM	Viên	141,00	800.000	112.800.000
Tổng cộng: 17 mặt hàng																5.957.662.100

PHẠM VI CUNG CẤP

(Kèm theo Quyết định số 230 /QĐ-SYT ngày 14 tháng 4 năm 2020 của Sở Y tế Hà Giang)

GÓI THẦU SỐ 01: GÓI THẦU THUỐC GENERIC - THUỐC BIỆT ĐƯỢC GỐC VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ - THUỐC CỔ TRUYỀN, THUỐC DƯỢC LIỆU

Nhà thầu: Công ty CP dược TBYT Hà Giang

G1.NT01

Stt	STT TT30/ TT05	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ,hàm lượng	Quy cách	Nhóm thuốc	GBKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Số lượng	Thành tiền	Bệnh viện ĐK tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao và Phổi	Bệnh viện YDCT	Bệnh viện PHCN	Trung tâm KSBT	Trung tâm Y tế thành phố	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Văn	Bệnh viện đa khoa huyện Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa huyện Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa huyện Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện đa khoa khu vực HSP	Bệnh viện đa khoa huyện Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chi	Bệnh viện đa khoa huyện Quang Bình	Bệnh xá D40	
1	2	Bucarvin	Bupivacain hydroclorid 20mg	20mg/4ml	Hộp 1 vỉ x5 ống, hộp 10 vỉ x5 ống x 4ml dung dịch tiêm gây tê tủy sống	4	VD-17042-12	CÔNG TY CPDP VINH PHÚC	VIỆT NAM	Ống	27.300	1.000	27.300.000									600									400			
2	80	Otibone 1000	Glucosamin(dưới dạng Glucosamin sulfat kali clorid) 1000mg	1000 mg	Hộp 30 gói x 3,8g; Thuốc bột uống	4	VD-20178-13	CÔNG TY CP DP BOS TON VIỆT NAM	VIỆT NAM	Gói	4.935	20.500	101.167.500					3.500			2.000		2.000	2.000			2.000					2.000		7.000
3	103	Dimedrol	Mỗi ống 1ml chứa:Diphenhydramin hydroclorid 10mg	10mg/1ml	Hộp 100 ống x 1ml; dung dịch tiêm	4	VD-24899-16	CÔNG TY CPDP VINH PHÚC	VIỆT NAM	Ống	525	177.000	92.925.000	22.000		6.500	2.500	2.700					5.000	20.000	32.000	7.900	17.000	10.000	18.200	9.500	10.000	3.000	10.700	
4	112	Promethazin	Promethazin hydroclorid 100 mg	2%*10g	Hộp 1 tuýp 10g; Kem bôi ra	4	VD-24422-16	CÔNG TY CP DƯỢC MEDIPHARCO	VIỆT NAM	Tube	6.300	16.290	102.627.000					90		600		100	200	1.400		5.000	4.000	400		1.800	400	2.300		
5	195	Ceftibiotic 500	Ceftizoxim (dưới dạng Ceftizoxim natri) 500mg	0,5g	Bột pha tiêm, Hộp 10 lọ	2	VD-23017-15	CÔNG TY CPDP TENAMYD	VIỆT NAM	Lọ	45.990	70.000	3.219.300.000	30.000								8.000	6.000	5.000		7.000		10.000			1.500	2.500		
6	228	Spydmax 1,5 MIU	Mỗi gói chứa: Spiramycin 1.500.000 IU	1,5 MIU	Hộp 20 gói x 5g; Thuốc bột uống	4	VD-22930-15	CÔNG TY CPDP MEDISUN	VIỆT NAM	Gói	4.284	5.000	21.420.000														5.000							
7	600	Potriolac Gel	Mỗi 15g gel chứa : Calcipotriol (dưới dạng Calcipotriolmonohydrat) 0,75 mg; Betamethason (dưới dạng Betamethason dipropionat) 7,5 mg	0,75mg + 7,5mg	Hộp 1 tuýp 15g; Gel bôi ra	4	VD-28684-18	CÔNG TY CPDPTW2	VIỆT NAM	Tube	199.920	115	22.990.800								15		100											
8	620	Kẽm oxyd 10%	Kẽm Oxyd 1,5g	15g	Hộp 1 tuýp 15g; Kem bôi ra	4	VD-19083-13	CÔNG TY CPD VIYT HẢI DƯƠNG	VIỆT NAM	Tube	12.000	2.390	28.680.000						600						80	530		460	620				100	
9	770	SaVi Acarbose 100	Acarbose 100mg	100mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Viên nén bao phim	2	VD-24268-16	CÔNG TY CP DP SAVA	VIỆT NAM	Viên	3.990	30.200	120.498.000										2.000				25.000	3.200						
10	774	Gliclada 60mg modified-release tablets	Gliclazide 60mg	60mg	Hộp 2 vỉ x 15 viên	1	VN-21712-19	KRKA,D.D.,N OVO MESTO	SLOVENIA	Viên	5.124	74.000	379.176.000									4.000		10.000			35.000		5.000	20.000				

Stt	STT TT30/ TT05	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ,hàm lượng	Quy cách	Nhóm thuốc	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Số lượng	Thành tiền	Bệnh viện ĐK tính	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao và Phổi	Bệnh viện YDCT	Bệnh viện PHCN	Trung tâm KSBT	Trung tâm Y tế thành phố	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Văn	Bệnh viện đa khoa huyện Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa huyện Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa huyện Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện đa khoa khu vực HSP	Bệnh viện đa khoa huyện Xín Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chi	Bệnh viện đa khoa huyện Quang Bình	Bệnh xá D40
11	800	Glubet	Desmopressin (dưới dạng Desmopressin acetate trihydrat 0,2096mg) 0,2 mg	0,2mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên	4	VD-29780-18	CÔNG TY CPDP ME DI SUN	VIỆT NAM	Viên	34.965	4.020	140.559.300	4.020																			
12	847	Natri clorid 0,9%	Mỗi 8ml chứa : Natri clorid 72mg	0.9%/8ml	Hộp 1 lọ 8ml	4	VD-29295-18	CÔNG TY CPD VITYT HẢI DƯƠNG	VIỆT NAM	Lọ	2.000	87.700	175.400.000		20.000						20.000	6.000			9.000	4.000	10.000		8.000	4.000		6.700	
13	953	Kipel chewable tablets 4mg	Montelukast (Dưới dạng montelukast natri) 4mg	4mg	Hộp 4 vỉ x 7 viên nhai	1	VN-21064-18	PHARMATHE N.S. A	HY LẬP	Viên	9.492	3.000	28.476.000									2.000			1.000								
14	985	Glucose 10%	Mỗi 100ml chứa: Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat) 10g	10%/500ml	Dung dịch tiêm truyền, Chai 500ml	4	VD-25876-16	FRESENIUS KABI VIỆT NAM	VIỆT NAM	Chai	12.600	71.270	898.002.000	8.000	300	210	350	540				3.800	10.000	30.000	350	1.000	2.000	2.700	4.500	4.500	200	2.820	
15	1016	Vitamin B1	Mỗi 1ml chứa : Vitamin B1 25mg	25mg/1ml	Hộp 100 ống x 1ml; dung dịch tiêm	4	VD-25328-16	CÔNG TY CPDP VINH PHÚC	VIỆT NAM	Ống	567	662.100	375.410.700	198.000			23.000	10.000				12.000	26.400	83.500	11.500	112.200	11.000	35.000	37.000	36.000	10.000	54.500	2.000
16	1021	Vitamin B6	Mỗi ống 1ml chứa; Pyridoxin hydroclorid 100mg (Vitamin B6)	100mg/1ml	Hộp 100 ống x 1ml; dung dịch tiêm	4	VD-24911-16	CÔNG TY CPDP VINH PHÚC	VIỆT NAM	Ống	586	189.300	110.929.800									8.000	26.400	4.000	11.500	47.200	6.000	20.000	37.000	13.800	10.000	1.400	4.000
17	71	Hy đan	Bột mã tiền chế 13mg, Cao Hy thiêm(tương ứng hy thiêm 300mg) 30mg, Ngũ gia bì chân chim (Tương ứng cao ngũ gia bì 5mg, bột mận ngũ gia bì 50mg)100mg	13mg+30mg+100mg	Viên hoàn cứng bao đường, Hộp 1 lọ 200 viên	2	VD-23165-15	CÔNG TY CPD – VITYT THANH HÓA	VIỆT NAM	Viên	141	800.000	112.800.000												280.000		400.000	120.000					
		Tổng cộng: 17 mặt hàng											5.957.662.100																				

ĐANH MỤC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 230 /QĐ-SYT ngày 14 tháng 4 năm 2020 của Sở Y tế Hà Giang)

GÓI THẦU SỐ 01: GÓI THẦU THUỐC GENERIC - THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ - THUỐC CỔ TRUYỀN, THUỐC DƯỢC LIỆU

Nhà thầu: Công ty TNHH Nhân Giang

G1.NT02

STT	STT theo TT30/05	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu (VAT)	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	237	Ofloxacin - Pos 3mg/ml	Ofloxacin 3mg/ml	3mg/ml	Nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 lọ 5ml	1	24 tháng	VN-20993-18	URSAPHARM Arzneimittel GmbH	Germany	lọ	52.899	6.700	354.423.300
2	243	Ocebiso	Sulfamethoxazol 400mg + trimethoprim 80mg	400mg + 80mg	Uống	Viên nén phân tán	Hộp 3 vi , 10 vi x 10 viên	4	24 tháng	VD-29338-18	Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam	Việt Nam	Viên	1.491	73.700	109.386.700
3	511	Coryol 12,5 mg	Carvedilol 12,5 mg	12,5mg	Uống	Viên nén	Hộp 4 vi x 7 viên	1	36 tháng	VN-18273-14	Krkam, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Viên	4.893	5.000	24.465.000
4	511	Coryol 6,25 mg	Carvedilol 6,25 mg	6,25 mg	Uống	Viên nén	Hộp 4 vi x 7 viên	1	36 tháng	VN-18274-14	Krkam, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Viên	3.570	4.000	14.280.000
5	619	A - Cnotren	Isotretinoin 10mg	10mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 3 vi x 10 viên	1	36 tháng	VN-19820-16	S.A Pharmaceuticals S.A (Gap S.A)	Grecce	Viên	12.684	14.000	177.576.000
6	733	Livosil 140mg	Silymarin 140mg	140mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 8 vi , 2 vi x 15 viên	1	36 tháng	VN-18215-14	UAB ' Aconitun'	Lietuva	Viên	6.384	22.000	140.448.000
7	1001	Ocetamin 300	Calci lactat 300mg	300mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Hộp 5 vi , 10 vi x 10 viên	4	36 tháng	VD-28285-17	Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam	Việt Nam	Viên	1.995	18.000	35.910.000
8	142	An thần đông dược việt	cao đặc hỗn hợp dược liệu 500mg (tương đương với 2.160 mg dược liệu bao gồm : Tri mẫu 480mg, Xuyên khung 240mg, Cam thảo 160mg Toan táo nhân 800mg, Phục linh 480 mg ,	480mg + 240 mg + 160mg + 800 mg + 480 mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 2 vi , 3 vi x 10 viên	2	24 tháng	VD-32655-19	Công ty Cổ phần dược phẩm việt (Đông dược việt)	Việt Nam	Viên	3.150	69.500	218.425.000
Tổng cộng: 08 mặt hàng																1.075.914.000

PHẠM VI CUNG CẤP

(Kèm theo Quyết định số **230** /QĐ-SYT ngày **14** tháng 4 năm 2020 của Sở Y tế Hà Giang)

GÓI THẦU SỐ 01: GÓI THẦU THUỐC GENERIC - THUỐC VIỆT ĐƯỢC GỐC VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ - THUỐC CỎ TRUYỀN, THUỐC DƯỢC LIỆU

Nhà thầu: Công ty TNHH Nhân Giang

G1.NT02

Stt	STT TT30/ TT05	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ,hàm lượng	Quy cách	Nhóm thuốc	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Số lượng	Thành tiền	Bệnh viện ĐK tính	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao và Phổi	Bệnh viện YDCT	Bệnh viện PHCN	Trung tâm KSBT	Trung tâm Y tế thành phố	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Văn	Bệnh viện đa khoa huyện Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa huyện Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa huyện Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện đa khoa khu vực HSP	Bệnh viện đa khoa huyện Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chi	Bệnh viện đa khoa huyện Quang Bình	Bệnh xá D40	
1	237	Ofloxacin - Pos 3mg/ml	Ofloxacin 3mg/ml	3mg/ml	Hộp 1 lọ 5ml	1	VN-20993-18	URSAPHARM Arzneimittel GmbH	Germany	lọ	52.899	6.700	354.423.300	2.000												1.200				3.500				
2	243	Ocebisol	Sulfamethoxazol 400mg + trimethoprim 80mg	400mg + 80mg	Hộp 3 vỉ , 10 vỉ x 10 viên	4	VD-29338-18	Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam	Việt Nam	Viên	1.491	73.700	109.886.700					6.500		1.000			30.000	10.000					26.200					
3	511	Coryol 12,5 mg	Carvedilol 12,5 mg	12,5mg	Hộp 4 vỉ x 7 viên	1	VN-18273-14	Krkam, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Viên	4.893	5.000	24.465.000												5.000									
4	511	Coryol 6,25 mg	Carvedilol 6,25 mg	6,25 mg	Hộp 4 vỉ x 7 viên	1	VN-18274-14	Krkam, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Viên	3.570	4.000	14.280.000																			4.100		
5	619	A - Cnotren	Isotretinoin 10mg	10mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên	1	VN-19820-16	S.A Pharmaceuticals S.A (Gap S.A)	Grecce	Viên	12.684	14.000	177.576.000													10.000	4.000							
6	733	Livosil 140mg	Silymarin 140mg	140mg	Hộp 8 vỉ , 2 vỉ x 15 viên	1	VN-18215-14	UAB 'Aconitun'	Lietuva	Viên	6.384	22.000	140.448.000									20.000								2.000				
7	1001	Ocetamin 300	Calci lactat 300mg	300mg	Hộp 5 vỉ , 10 vỉ x 10 viên	4	VD-28285-17	Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam	Việt Nam	Viên	1.995	18.000	35.910.000									10.000	6.000	2.000										
8	142	An thần đông dược Việt	cao đặc hỗn hợp được liệu 500mg (tương đương với 2.160 mg được liệu bao gồm : Tri mẫu 480mg, Xuyên khung 240mg, Cam thảo 160mg, Toan táo nhân 800mg, Phục linh 480 mg ,	480mg + 240 mg + 160mg + 800 mg + 480 mg	Hộp 2 vỉ , 3 vỉ x 10 viên	2	VD-32655-19	Công ty Cổ phần dược phẩm Việt (Đông dược Việt)	Việt Nam	Viên	3.150	69.500	218.925.000										25.000		10.000	5.000		9.000	6.500	6.000	8.000			
		Tổng cộng: 08 mặt hàng												1.075.914.000																				

DANH MỤC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 230 /QĐ-SYT ngày 14 tháng 4 năm 2020 của Sở Y tế Hà Giang)

GÓI THẦU SỐ 01: GÓI THẦU THUỐC GENERIC - THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ - THUỐC CỔ TRUYỀN, THUỐC DƯỢC LIỆU

Nhà thầu: Công ty cổ phần Dược phẩm Việt Hà

G1.NT03

STT	STT theo TT30/05	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GBKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu (VAT)	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	797	Berlthyrox 100	Levothyroxin (muối natri)	100mcg	Uống	Viên nén	Hộp 4 vỉ x 25 viên	2	24 tháng	VN-10763-10	Berlin Chemie AG (Menarini Group)	Đức	Viên	490	75.200	36.848.000
			Tổng cộng: 01 mặt hàng													36.848.000

PHẠM VI CUNG CẤP

(Kèm theo Quyết định số **230** /QĐ-SYT ngày **14** tháng 4 năm 2020 của Sở Y tế Hà Giang)

GÓI THẦU SỐ 01: GÓI THẦU THUỐC GENERIC - THUỐC BIỂU ĐƯỢC GỐC VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ - THUỐC CỔ TRUYỀN, THUỐC ĐƯỢC LIỆU

Nhà thầu: Công ty cổ phần Dược phẩm Việt Hà

G1.NT03

Nhà thầu: Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt Nam																																		
Stt	STT TT30/TT05	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ,hàm lượng	Quy cách	Nhóm thuốc	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Số lượng	Thành tiền	Bệnh viện ĐK tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao và Phổi	Bệnh viện YDCT	Bệnh viện PHCN	Trung tâm KSBT	Trung tâm Y tế thành phố	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Văn	Bệnh viện đa khoa huyện Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa huyện Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa huyện Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện đa khoa khu vực HSP	Bệnh viện đa khoa huyện Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chi	Bệnh viện đa khoa huyện Quang Bình	Bệnh xá D40	
1	797	Berlithyrox 100	Levothyroxin (muối natri)	100mcg	Hộp 4 vỉ x 25 viên	2	VN-10763-10	Berlin Chemie AG (Menarini Group)	Đức	Viên	490	75.200	36.848.000	70.200																				
		Tổng cộng: 01 mặt hàng																																
													36.848.000																					

DANH MỤC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 230 /QĐ-SYT ngày 14 tháng 4 năm 2020 của Sở Y tế Hà Giang)

GÓI THẦU SỐ 01: GÓI THẦU THUỐC GENERIC - THUỐC BIỆT ĐƯỢC GỐC VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ - THUỐC CỔ TRUYỀN, THUỐC ĐƯỢC LIỆU

Nhà thầu: Công ty CP TM Dược phẩm và TTBYT Thuận Phát

G1.NT04

STT	STT theo TT30/05	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu (VAT)	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	338	Sibendina	Flunarizin (dưới dạng Flunarizin dihydroclorid)	10mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 1 túi nhôm x 3 vi x 10 viên	4	24 tháng	VD-31693-19	Công ty Cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	2.500	19.020	47.550.000
28	641	Barihd	Bari sulfat	130g/275g	Uống	Hỗn dịch uống	Gói x 110g	4	24 tháng	VD-21286-14	Công ty Cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Gói	18.400	90	1.656.000
3	876	Onlizin	Xylometazolin hydroclorid	4mg/8ml	Nhỏ mũi	Dung dịch nhỏ mũi	Hộp 1 lọ x 12ml	4	24 tháng	VD-25163-16	Công ty cổ phần Dược phẩm Hà Nội	Việt Nam	Lọ	15.250	2.325	35.456.250
4	8	Boliveric	Cao đặc Actiso (1:10) (tương ứng 2g Actiso); Cao đặc rau đắng đất (1:10) (tương ứng 1,5g Rau đắng đất); Cao đặc Bim Bim (tương ứng 0,16g Bim Bim)	200mg; 150mg; 16mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 viên	3	24 tháng	VD-22869-15	Công ty Cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	1.400	50.000	70.000.000
Tổng cộng: 04 mặt hàng																154.662.250

PHẠM VI CUNG CẤP

(Kèm theo Quyết định số **230** /QĐ-SYT ngày **14** tháng 4 năm 2020 của Sở Y tế Hà Giang)

GÓI THẦU SỐ 01: GÓI THẦU THUỐC GENERIC - THUỐC BIỆT ĐƯỢC GỐC VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ - THUỐC CÓ TRUYỀN, THUỐC ĐƯỢC LIỆU

Nhà thầu: Công ty CP TM Dược phẩm và TTBYT Thuận Phát

G1.NT04

Stt	STT TT30/ TT05	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ,hàm lượng	Quy cách	Nhóm thuốc	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Số lượng	Thành tiền	Bệnh viện DK tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao và Phổi	Bệnh viện YDCT	Bệnh viện PHCN	Trung tâm KSBT	Trung tâm Y tế thành phố	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Văn	Bệnh viện đa khoa huyện Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa huyện Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa huyện Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện đa khoa khu vực HSP	Bệnh viện đa khoa huyện Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chi	Bệnh viện đa khoa huyện Quang Bình	Bệnh xá D40
1	338	Sibendina	Flunarizin (dưới dạng Flunarizin dihydroclorid)	10mg	Hộp 1 túi nhôm x 3 vỉ x 10 viên	4	VD-31693-19	Công ty Cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	2.500	19.020	47.550.000							2.000			3.000	800	1.720	5.000	2.000	2.500				2.000	
2	641	Barid	Bari sulfat	130g/ 275g	Gói x 110g	4	VD-21286-14	Công ty Cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Gói	18.400	90	1.656.000					90															
3	876	Onlizin	Xylometazolin hydroclorid	4mg/8ml	Hộp 1 lọ x 12ml	4	VD-25163-16	Công ty cổ phần Dược phẩm Hà Nội	Việt Nam	Lọ	15.250	2.325	35.456.250			100		55											1.020	150	1.000		
4	8	Bolivenic	Cao đặc Actiso (1:10) (tương ứng 2g Actiso); Cao đặc rau đắng đất (1:10) (tương ứng 1,5g Rau đắng đất); Cao đặc Bim Bim (tương ứng 0,16g Bim Bim)	200mg; 150mg; 16mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên	3	VD-22869-15	Công ty Cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	1.400	50.000	70.000.000			30.000						20.000											
Tổng cộng: 04 mặt hàng													154.662.250																				

DANH MỤC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 230 /QĐ-SYT ngày 14 tháng 4 năm 2020 của Sở Y tế Hà Giang)

GÓI THẦU SỐ 01: GÓI THẦU THUỐC GENERIC - THUỐC BIỆT ĐƯỢC GỐC VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ - THUỐC CỔ TRUYỀN, THUỐC ĐƯỢC LIỆU

Nhà thầu: Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội

G1.NT05

STT	STT theo TT30/05	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu (VAT)	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	112	BFS-Pipolfen	Promethazin hydrochlorid	100mg/ 4ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 vi x 2 lọ x 4ml	4	24 tháng	VD-31614-19	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Lọ	30.000	500	15.000.000
2	243	Bixazol	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	(200mg + 40mg)/10ml	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 2 vi x 5 ống x 10ml	4	24 tháng	VD-32509-19	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Ống	5.000	167.000	835.000.000
3	487	BFS-Adenosin	Adenosine	3mg/ml*2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 lọ 2ml	4	36 tháng	VD-31612-19	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Lọ	800.000	280	224.000.000
4	672	Hantacid	Gel nhôm hydroxyd khô + Magnesi hydroxyd + Simethicon	(220mg + 195mg +25mg) /10ml	Uống	Thuốc nước uống	Hộp 30 ống x 10 ml	4	24 tháng	VD-31072-18	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Ống	3.990	83.000	331.170.000
5	843	Dexamoxi	Moxifloxacin + Dexamethason phosphat	5mg/ml + 1mg/ml* 0,4ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 4 vi x 5 ống 0,4ml	4	24 tháng	VD-26542-17	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Ống	5.500	9.850	54.175.000
Tổng cộng: 05 mặt hàng																1.459.345.000

PHẠM VI CUNG CẤP

(Kèm theo Quyết định số 230 /QĐ-SYT ngày 14 tháng 4 năm 2020 của Sở Y tế Hà Giang)

GÓI THẦU SỐ 01: GÓI THẦU THUỐC GENERIC - THUỐC BIỆT ĐƯỢC GỐC VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ - THUỐC CỎ TRUYỀN, THUỐC ĐƯỢC LIỆU

Nhà thầu: Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội

GI.NT05

Stt	STT TT30/ TT05	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ,hàm lượng	Quy cách	Nhóm thuốc	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Số lượng	Thành tiền	Bệnh viện ĐK tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao và Phổi	Bệnh viện YDCT	Bệnh viện PHCN	Trung tâm KSBT	Trung tâm Y tế thành phố	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Yên	Bệnh viện đa khoa huyện Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa huyện Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa huyện Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện đa khoa khu vực HSP	Bệnh viện đa khoa huyện Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chi	Bệnh viện đa khoa huyện Quang Bình	Bệnh xá D40	
1	112	BFS- Pipolfen	Promethazin hydrochlorid	100mg/ 4ml	Hộp 5 vỉ x 2 lọ x 4ml	4	VD-31614-19	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Lọ	30.000	500	15.000.000															100			400			
2	243	Bixazol	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	(200mg + 40mg)/10ml	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 10ml	4	VD-32509-19	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Ống	5.000	167.000	835.000.000									100.000	40.000		10.000				10.000	1.000	2.000	4.000		
3	487	BFS- Adenosin	Adenosine	3mg/ml*2ml	Hộp 10 lọ 2ml	4	VD-31612-19	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Lọ	800.000	280	224.000.000	200														80						
4	672	Hantacid	Gel nhôm hydroxyd khô + Magnesi hydroxyd + Simethicon	(220mg + 195mg +25mg)/10ml	Hộp 30 ống x 10 ml	4	VD-31072-18	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Ống	3.990	83.000	331.170.000										10.000			8.000		27.000	30.000	2.000		6.000		
5	843	Dexamoxi	Moxifloxacin + Dexamethason phosphat	5mg/ml + 1mg/ml* 0,4ml	Hộp 4 vỉ x 5 ống 0,4ml	4	VD-26542-17	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Ống	5.500	9.850	54.175.000									2.000		6.000	600					850		400		
Tổng cộng: 05 mặt hàng													1.459.345.000																					

DANH MỤC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 230 /QĐ-SYT ngày 14 tháng 4 năm 2020 của Sở Y tế Hà Giang)

GÓI THẦU SỐ 01: GÓI THẦU THUỐC GENERIC - THUỐC BIỆT ĐƯỢC GÓC VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ - THUỐC CỔ TRUYỀN, THUỐC DƯỢC LIỆU

Nhà thầu: Công ty CPDP Minh Dân

G1.NT06

STT	STT theo TT30/05	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu (VAT)	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	454	Acid tranexamic 500mg	Acid tranexamic	500mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 viên	4	36 tháng	VD-26894-17	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Viên	2.500	55.450	138.625.000
Tổng cộng: 06 mặt hàng																138.625.000

PHẠM VI CUNG CẤP

(Kèm theo Quyết định số **230** /QĐ-SYT ngày **14** tháng 4 năm 2020 của Sở Y tế Hà Giang)

GÓI THẦU SỐ 01: GÓI THẦU THUỐC GENERIC - THUỐC BIẾT ĐƯỢC GỐC VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ - THUỐC CÓ TRUYỀN, THUỐC DƯỢC LIỆU

Nhà thầu: Công ty CPDP Minh Dân

G1.NT06

Stt	STT TT30/ TT05	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ,hàm lượng	Quy cách	Nhóm thuốc	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Số lượng	Thành tiền	Bệnh viện ĐK tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao và Phổi	Bệnh viện YDCT	Bệnh viện PHCN	Trung tâm KSBT	Trung tâm Y tế thành phố	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Bệnh viện đa khoa huyện Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa huyện Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa huyện Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa huyện Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện đa khoa khu vực HSP	Bệnh viện đa khoa huyện Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nhà Chì	Bệnh viện đa khoa huyện Quang Bình	Bệnh xá D40
1	454	Acid tranexamic 500mg	Acid tranexamic	500mg	Hộp 10 vi x 10 viên	4	VD-26894-17	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Viên	2.500	55.450	138.625.000				1.150					600	4.400	8.000	1.800	6.500	10.000	14.000			2.000	2.000	5.000
		Tổng cộng: 06 mặt hàng											138.625.000																				

DANH MỤC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 230 /QĐ-SYT ngày 14 tháng 4 năm 2020 của Sở Y tế Hà Giang)

GÓI THẦU SỐ 01: GÓI THẦU THUỐC GENERIC - THUỐC BIỆT ĐƯỢC GỐC VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ - THUỐC CỔ TRUYỀN, THUỐC DƯỢC LIỆU

Nhà thầu: Công ty CP Dược Danapha

G1.NT07

STT	STT theo TT30/05	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu (VAT)	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	15	Zodalan	Midazolam	5mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 1ml	4	36 tháng	VD-27704-17	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Ống	14.700	37.870	556.689.000
2	153	Garnotal	Phenobarbital	100mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 viên	4	36 tháng	VD-24084-16	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Viên	300	1.127.900	338.370.000
3	695	Papaverin 2%	Papaverin HCl	40mg/ 2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 2ml	4	36 tháng	VD-26681-17	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Ống	3.100	15.000	46.500.000
			Tổng cộng: 03 mặt hàng													941.559.000

PHẠM VI CUNG CẤP

(Kèm theo Quyết định số **230** /QĐ-SYT ngày **14** tháng 4 năm 2020 của Sở Y tế Hà Giang)

GÓI THẦU SỐ 01: GÓI THẦU THUỐC GENERIC - THUỐC BIỆT ĐƯỢC GỐC VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ - THUỐC CỔ TRUYỀN, THUỐC ĐƯỢC LIỆU

Nhà thầu: Công ty CP Dược Danapha

G1.NT07

Stt	STT TT30/ TT05	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ,hàm lượng	Quy cách	Nhóm thuốc	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Số lượng	Thành tiền	Bệnh viện DK tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao và Phổi	Bệnh viện YDCT	Bệnh viện PHCN	Trung tâm KSBT	Trung tâm Y tế thành phố	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Văn	Bệnh viện đa khoa huyện Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa huyện Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa huyện Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện đa khoa khu vực HSP	Bệnh viện đa khoa huyện Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chi	Bệnh viện đa khoa huyện Quang Bình	Bệnh xá D40		
1	15	Zodalan	Midazolam	5mg/ml	Hộp 10 ống x 1ml	4	VD-27704-17	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Ông	14.700	37.870	556.689.000	30.000								600	1.000	1.000	70	500	1.600	2.000	600			100	400		
2	153	Gamotal	Phenobarbital	100mg	Hộp 10 vi x 10 viên	4	VD-24084-16	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Viên	300	1.127.900	338.370.000	8.000		150		500	#####				10.000			250	500	1.000	900	2.000			1.000	3.600	
3	695	Papaverin 2%	Papaverin HCl	40mg/ 2ml	Hộp 10 ống x 2ml	4	VD-26681-17	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Ông	3.100	15.000	46.500.000													500		9.000	3.500			2.000			
		Tổng cộng: 03 mặt hàng											941.559.000																						

DANH MỤC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số **230** /QĐ-SYT ngày **14** tháng 4 năm 2020 của Sở Y tế Hà Giang)

GÓI THẦU SỐ 01: GÓI THẦU THUỐC GENERIC - THUỐC BIỆT ĐƯỢC GỐC VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ - THUỐC CỎ TRUYỀN, THUỐC ĐƯỢC LIỆU

Nhà thầu: Công ty cổ phần Dược phẩm TBYT Hà Nội.

G1.NT10

STT	STT theo TT30/05	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu (VAT)	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	488	Cordarone 150mg/3ml	Amiodarone hydrochloride	150mg/ 3ml	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch tiêm	Hộp 6 ống x 3ml	1	24 tháng	VN-20734-17	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Ông	30.048	560	16.826.880
Tổng cộng: 01 mặt hàng																16.826.880

PHẠM VI CUNG CẤP

(Kèm theo Quyết định số **230** /QĐ-SYT ngày **14** tháng 4 năm 2020 của Sở Y tế Hà Giang)

GÓI THẦU SỐ 01: GÓI THẦU THUỐC GENERIC - THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ - THUỐC CỔ TRUYỀN, THUỐC DƯỢC LIỆU

Nhà thầu: Công ty cổ phần Dược phẩm TBYT Hà Nội.

G1.NT10

Stt	STT TT30/TT05	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ,hàm lượng	Quy cách	Nhóm thuốc	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Số lượng	Thành tiền	Bệnh viện ĐK tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao và Phổi	Bệnh viện YDCT	Bệnh viện PHCN	Trung tâm KSBT	Trung tâm Y tế thành phố	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Văn	Bệnh viện đa khoa huyện Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa huyện Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa huyện Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện đa khoa khu vực HSP	Bệnh viện đa khoa huyện Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chi	Bệnh viện đa khoa huyện Quang Bình	Bệnh xá D40	
1	488	Cordarone 150mg/3ml	Amiodarone hydrochloride	150mg/ 3ml	Hộp 6 ống x 3ml	I	VN-20734-17	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Ông	30.048	560	16.826.880													300	60	200						
		Tổng cộng: 01 mặt hàng											16.826.880																					

DANH MỤC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số **230** /QĐ-SYT ngày **14** tháng 4 năm 2020 của Sở Y tế Hà Giang)

GÓI THẦU SỐ 01: GÓI THẦU THUỐC GENERIC - THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ - THUỐC CỎ TRUYỀN, THUỐC DƯỢC LIỆU

Nhà thầu: Công ty cổ phần Dược Á Châu

G1.NT11

STT	STT theo TT30/05	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu (VAT)	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	478	Recombinant Human Erythropoietin for Injection	Recombinant Human erythropoietin (alpha)	2000IU	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 5 lọ, hộp 1 lọ	5	24 tháng	QLSP-1017-17	Shanghai Chemo Wanbang Biopharma Co., Ltd.	China	Lọ	160.000	7.000	1.120.000.000
2	547	Digoxin/Anfarm	Digoxin	0,5mg/ 2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 6 ống x 2ml	1	30 tháng	VN-21737-19	Anfarm Hellas S.A.	Greece	Ống	23.500	800	18.800.000
			Tổng cộng: 02 mặt hàng													1.138.800.000

PHẠM VI CUNG CẤP

(Kèm theo Quyết định số **230** /QĐ-SYT ngày **4** tháng 4 năm 2020 của Sở Y tế Hà Giang)

GÓI THẦU SỐ 01: GÓI THẦU THUỐC GENERIC - THUỐC BIỆT ĐƯỢC GỐC VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ - THUỐC CỔ TRUYỀN, THUỐC DƯỢC LIỆU

Nhà thầu: Công ty cổ phần Dược Á Châu

G1.NT11

Stt	STT TT30/ TT05	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ,hàm lượng	Quy cách	Nhóm thuốc	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Số lượng	Thành tiền	Bệnh viện ĐK tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao và Phổi	Bệnh viện YDCT	Bệnh viện PHCN	Trung tâm KSBT	Trung tâm Y tế thành phố	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Văn	Bệnh viện đa khoa huyện Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa huyện Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa huyện Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện đa khoa khu vực HSP	Bệnh viện đa khoa huyện Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chi	Bệnh viện đa khoa huyện Quang Bình	Bệnh xá D40
1	478	Recombinant Human Erythropoietin for Injection	Recombinant Human erythropoietin (alpha)	2000IU	Hộp 5 lọ, hộp 1 lọ	5	QLSP-1017-17	Shanghai Chemo Wanbang Biopharma Co., Ltd.	China	Lọ	160.000	7.000	1.120.000.000	7.000																			
2	547	Digoxin/Anf arm	Digoxin	0,5mg/2ml	Hộp 6 ống x 2ml	1	VN-21737-19	Anfarm Hellas S.A.	Greece	Ống	23.500	800	18.800.000					20				200	200			100	180				100		
		Tổng cộng: 02 mặt hàng											1.138.800.000																				

DANH MỤC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 230 /QĐ-SYT ngày 14 tháng 4 năm 2020 của Sở Y tế Hà Giang)

GÓI THẦU SỐ 01: GÓI THẦU THUỐC GENERIC - THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ - THUỐC CỔ TRUYỀN, THUỐC DƯỢC LIỆU

Nhà thầu: Công ty CP dược phẩm Minh Châu

G1.NT12

STT	STT theo TT30/05	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu (VAT)	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	6	Etomidate Lipuro	Etomidate, 20mg/10ml	20mg/10ml	Tiêm truyền	Nhũ dịch tiêm truyền	Ông thủy tinh 10ml	2	24 tháng	VN-10697-10 CV gia hạn số: 13100/QLD-ĐK ngày 15/8/2019)	B.Braun Melsugen AG Đức	Đức	Ông	120.000	1.300	156.000.000
2	201	Vicimlastatin	Hỗn hợp Imipenem monohydrat, Cilastatin natri và natri bicarbonat theo tỷ lệ 1:1:0,04 tương đương với Imipenem 750mg + cilastatin 750mg	0,75g + 0,75g	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	4	36 tháng	VD-28694-18	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Lọ	197.500	2.500	493.750.000
3	278	Entecavir Stada 0,5mg	Entecavir (dưới dạng Entecavir monohydrate) 0,5mg	0,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Uống, hộp 3 vỉ x 10 viên;	2	24 tháng	QLĐB-560-16 CV gia hạn số: 16805/QLD-ĐK ngày 1/10/2019	Chi Nhánh Công ty TNHH LD Stada – Việt Nam	Việt Nam	Viên	22.890	6.000	137.340.000
4	602	Clotrimazol VCP	Mỗi tuýp 15g chứa Clotrimazol 150mg	150mg/ 15g	Thuốc dùng ngoài	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp 15g	4	36 tháng	VD-29209-18	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Tuýp	12.000	8.770	105.240.000
5	740	Asbesone	Betamethason (dưới dạng Betamethasone Dipropionate) 0,5mg/ 1g	0,5mg/g*30g	Dùng ngoài	Tuýp 30g, thuốc bán rắn bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp	2	24 tháng	VN-20447-17	Replek Farm Ltd. Skoje	Cộng hòa Macedonia	Tube	61.500	600	36.900.000
6	815	Aticolcide Inj	Thiocolchicosid 4mg/ 2ml	4mg/ 2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống, 10 ống, 20 ống x 2ml	4	36 tháng	VD-31596-19	Công ty cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Ông	30.870	1.700	52.479.000

STT	STT theo TT30/05	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu (VAT)	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
7	890	Prismasol BO	Khoang A: Mỗi 1000ml chứa Calcium chloride dihydrat 5,145g, Magnesium chloride hexahydrat 2,033g, Acid Lactic 5,4g; Khoang B: Mỗi 1000ml chứa: Sodium chloride 6,45g; Sodium hydrogen bicarbonate 3,09g. Dung dịch sau khi phối hợp khoang A và khoang B chứa: Calcium 1,75mmol/l; Magnesium 0,5mmol/l; Sodium 140mmol/l; Chlorid 109,5mmol/l; Lactat 3mmol/l; Hydrogen carbonat 32mmol/l	Dung dịch sau khi phối hợp khoang A và khoang B chứa: Calcium 1,75mmol/l; Magnesium 0,5mmol/l; Sodium 140mmol/l; Chlorid 109,5mmol/l; Lactat 3mmol/l; Hydrogen carbonat 32mmol/l	Tiêm truyền	Dịch lọc máu và thẩm tách máu.	Thùng 2 túi, mỗi túi gồm 2 khoang (Khoang A 250ml và khoang B 4.750ml)	1	18 tháng	VN-21678-19	Bieffe Medital S.p.A Italy	Ý	Túi	700.000	2.000	1.400.000.000
8	961	Ambroxol - H	Mỗi 5ml siro chứa; Ambroxol hydroclorid 30mg	30mg/5ml (=6mg/ml)* 90ml	Uống	Siro uống	Hộp 1 lọ x 90 ml;	4	36 tháng	VD-30742-18	Công ty cổ phần Dược phẩm TW2 - Dopharma	Việt Nam	Chai	65.000	4.000	260.000.000

STT	STT theo TT30/05	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GBKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu (VAT)	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
9	981	Aminoplasma B.Braun 5%E	Mỗi 250ml chứa : Isoleucine 0,625g; Leucine 1,1125g; Lysine (dưới dạng lysine HCl) 0,8575g; Methionine 0,55g; Phenylalanine 0,5875g; Threonine 0,525g; Tryptophan 0,20g; Valine 0,775g; Arginine 1,4375g; Histidine 0,375g; Alanine 1,3125g; Glycine 1,5g; Aspartic acid 0,70g; Glutamic acid 0,90g; Proline 0,6875g; Serine 0,2875g; Tyrosine 0,1g; Sodium acetate trihydrate 0,34025g; Sodium hydroxide 0,035g; Potassium acetate 0,61325g; Sodium	5%/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 10 chai 250ml;	1	24 tháng	VN-18161-14 (Công văn gia hạn số: 13100/Q LD-KD ngày 15/8/2019)	B.Braun Melsugen AG Đức	Đức	Chai	67.494	10.450	705.312.300
10	992	Lipidem 20% 250ml	Mỗi 100ml chứa: Medium-Chain Triglycerides 10,0g; Soya-bean Oil, refined 8,0g; Omega-3-acid triglycerides 2,0g (Nhũ dịch Lipid thể hệ 3, chứa MCT/LCT/ ω3 (Tỉ lệ 5:4:1))	20%	Tiêm truyền	Nhũ tương tiêm truyền	Hộp 10 chai 250ml;	BDG	13 tháng	VN-20656-17	B.Braun Melsugen AG Đức	Đức	Chai	228.795	730	167.020.350

STT	STT theo TT30/05	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu (VAT)	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
11	94	Đại tràng - HD	Cao khô hỗn hợp 7:1 (tương đương 245mg dược liệu gồm: Kha tử 200mg, cam thảo 25mg, bạch truật 10mg, bạch thược 10mg) 35mg; Mộc hương 100mg; Hoàng liên 50mg	Cao khô hỗn hợp 7:1 (tương đương 245mg dược liệu gồm: Kha tử 200mg, cam thảo 25mg, bạch truật 10mg, bạch thược 10mg) 35mg; Mộc hương 100mg; Hoàng liên 50mg	Uống	Hộp 5 vi x 12 viên; Viên nén bao phim, uống	Hộp 5 vi x 12 viên;	2	36 tháng	VD-27232-17	Công ty CP Dược VTYT Hải Dương - Việt Nam	Việt Nam	Viên	917	76.000	69.692.000
			Tổng cộng: 11 mặt hàng													3.583.733.650

PHẠM VI CUNG CẤP

(Kèm theo Quyết định số **230** /QĐ-SYT ngày **14** tháng 4 năm 2020 của Sở Y tế Hà Giang)

GÓI THẦU SỐ 01: GÓI THẦU THUỐC GENERIC - THUỐC BIỆT ĐƯỢC GỐC VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ - THUỐC CỎ TRUYỀN, THUỐC ĐƯỢC LIỆU

Nhà thầu: Công ty CP dược phẩm Minh Châu

G1.NTI2

Stt	STT TT30/TT05	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách	Nhóm thuốc	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Số lượng	Thành tiền	Bệnh viện ĐK tính	Bệnh viện Máu	Bệnh viện Lao và Phổi	Bệnh viện YDCT	Bệnh viện PHCN	Trung tâm KSBT	Trung tâm Y tế thành phố	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Văn	Bệnh viện đa khoa huyện Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa huyện Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa huyện Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện đa khoa khu vực HSP	Bệnh viện đa khoa huyện Xín Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chi	Bệnh viện đa khoa huyện Quang Bình	Bệnh xá D40
1	6	Etomidate Lipuro	Etomidate, 20mg/10ml	20mg/10ml	Ống thủy tinh 10ml	2	VN-10697-10 CV gia hạn số: 13100/QLD-ĐK ngày 15/8/2019	B.Braun Melsugen AG Đức	Đức	Ống	120.000	1.300	156.000.000	1.000												200			50			50	
2	201	Vicimlastatin	Hỗn hợp Imipenem monohydrat, Cilastatin natri và natri bicarbonat theo tỷ lệ 1:1:0,04 tương đương với Imipenem 750mg + cilastatin 750mg	0,75g + 0,75g	Hộp 1 lọ	4	VD-28694-18	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Lọ	197.500	2.500	493.750.000	2.500																			
3	278	Entecavir Stada 0,5mg	Entecavir (dưới dạng Entecavir monohydrate) 0,5mg	0,5mg	Uống, hộp 3 vỉ x 10 viên;	2	QLĐB-560-16 CV gia hạn số: 16805/QLD-ĐK ngày 1/10/2019	Chi Nhánh Công ty TNHH LD Stada - Việt Nam	Việt Nam	Viên	22.890	6.000	137.340.000	6.000																			
4	602	Clotrimazol VCP	Mỗi tuýp 15g chứa Clotrimazol 150mg	150mg/ 15g	Hộp 1 tuýp 15g	4	VD-29209-18	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Tuýp	12.000	8.770	105.240.000						1.000	2.000	400	200	1.800	400	130	500	1.200	440	600			100	
5	740	Asbesone	Betamethason (dưới dạng Betamethason e Dipropionate) 0,5mg/ 1g	0,5mg/g*30g	Hộp 1 tuýp	2	VN-20447-17	Replek Farm Ltd. Skoje	Cộng hòa Macedonia	Tube	61.500	600	36.900.000												500					100			
6	815	Aticolcide Inj	Thiocolchicosid 4mg/ 2ml	4mg/ 2ml	Hộp 5 ống, 10 ống, 20 ống x 2ml	4	VD-31596-19	Công ty cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Ống	30.870	1.700	52.479.000														1.500					200	

Stt	STT TT30/TT05	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách	Nhóm thuốc	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Số lượng	Thành tiền	Bệnh viện ĐK tính	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao và Phổi	Bệnh viện YDCT	Bệnh viện PHCN	Trung tâm KSBT	Trung tâm Y tế thành phố	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Bệnh viện đa khoa huyện Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa huyện Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa huyện Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa huyện Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện đa khoa khu vực HSP	Bệnh viện đa khoa huyện Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chì	Bệnh viện đa khoa huyện Quang Bình	Bệnh xá Đ40
7	890	Primasol BO	Khoang A: Mỗi 1000ml chứa Calcium chloride dihydrat 5,145g, Magnesium chloride hexahydrat 2,033g, Acid Lactic 5,4g; Khoang B: Mỗi 1000ml chứa: Sodium chloride 6,45g; Sodium hydrogen bicarbonate 3,09g. Dung dịch sau khi phối hợp khoang A và khoang B chứa: Calcium 1,75mmol/l; Magnesium 0,5mmol/l; Sodium 140mmol/l; Chlorid 109,5mmol/l; Lactat 3mmol/l; Hydrogen carbonat 32mmol/l	Dung dịch sau khi phối hợp khoang A và khoang B chứa: Calcium 1,75mmol/l; Magnesium 0,5mmol/l; Sodium 140mmol/l; Chlorid 109,5mmol/l; Lactat 3mmol/l; Hydrogen carbonat 32mmol/l	Thùng 2 túi, mỗi túi gồm 2 khoang (Khoang A 250ml và khoang B 4.750ml)	1	VN-21678-19	Bieffe Medital S.p.A Italy	Ý	Túi	700.000	2.000	1.400.000.000	2.000																			
8	961	Ambroxol - H	Mỗi 5ml siro chứa: Ambroxol hydroclorid 30mg	30mg/5ml (=6mg/ml)* 90ml	Hộp 1 lọ x 90 ml;	4	VD-30742-18	Công ty cổ phần Dược phẩm TW2 - Dopharma - Việt Nam	Việt Nam	Chai	65.000	4.000	260.000.000									1.000	1.000	2.000									

Stt	STT TT30/TT05	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ,hàm lượng	Quy cách	Nhóm thuốc	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Số lượng	Thành tiền	Bệnh viện DK tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao và Phổi	Bệnh viện YDCT	Bệnh viện PHCN	Trung tâm KSBT	Trung tâm Y tế thành phố	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Văn	Bệnh viện đa khoa huyện Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa huyện Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa huyện Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện đa khoa khu vực HSP	Bệnh viện đa khoa huyện Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chi	Bệnh viện đa khoa huyện Quang Bình	Bệnh xá D40	
9	981	Aminoplasmal B. Braun 5%E	Mỗi 250ml chứa : Isoleucine 0,625g; Leucine 1,1125g; Lysine (dưới dạng lysine HCl) 0,8575g; Methionine 0,55g; Phenylalanine 0,5875g; Threonine 0,525g; Tryptophan 0,20g; Valine 0,775g; Arginine 1,4375g; Histidine 0,375g; Alanine 1,3125g; Glycine 1,5g; Aspartic acid 0,70g; Glutamic acid 0,90g; Proline 0,6875g; Serine	5%/250ml	Hộp 10 chai 250ml;	1	VN-18161-14 (Công văn gia hạn số:13100/QLD-KD ngày 15/8/2019)	B. Braun Melsugen AG Đức	Đức	Chai	67.494	10.450	705.312.300	8.000					200				250				300						1.700	
10	992	Lipidem 20% 250ml	Mỗi 100ml chứa: Medium-Chain Triglicerides 10,0g; Soya-bean Oil, refined 8,0g; Omega-3-acid triglicerides 2,0g (Nhũ dịch Lipid thể hệ 3, chứa MCT/LCT/ω3 (Tỉ lệ 5:4:1))	0,2	Hộp 10 chai 250ml;	BDG	VN-20656-17	B. Braun Melsugen AG Đức	Đức	Chai	228.795	730	167.020.350	50				10					100	160	100	300					10			

Stt	STT TT30/TT05	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ,hàm lượng	Quy cách	Nhóm thuốc	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Số lượng	Thành tiền	Bệnh viện ĐK tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao và Phổi	Bệnh viện YDCT	Bệnh viện PHCN	Trung tâm KSBT	Trung tâm Y tế thành phố	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Văn	Bệnh viện đa khoa huyện Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa huyện Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa huyện Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện đa khoa khu vực HSP	Bệnh viện đa khoa huyện Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chì	Bệnh viện đa khoa huyện Quang Bình	Bệnh xá D40	
11	94	Đại tràng - HD	Cao khô hỗn hợp 7:1 (tương đương 245mg được liệu gồm: Kha tử 200mg, cam thảo 25mg, bạch truật 10mg, bạch thược 10mg) 35mg; Mộc hương 100mg; Hoàng liên 50mg	Cao khô hỗn hợp 7:1 (tương đương 245mg được liệu gồm: Kha tử 200mg, cam thảo 25mg, bạch truật 10mg, bạch thược 10mg) 35mg; Mộc hương 100mg; Hoàng liên 50mg	Hộp 5 vỉ x 12 viên;	2	VD-27232-17	Công ty CP Dược VTYT Hải Dương - Việt Nam	Việt Nam	Viên	917	76.000	69.692.000							4.000						9.000	40.000		10.000				13.000	
Tổng cộng: 11 mặt hàng														3.583.733.650																				

DANH MỤC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 230 /QĐ-SYT ngày 14 tháng 4 năm 2020 của Sở Y tế Hà Giang)

GÓI THẦU SỐ 01: GÓI THẦU THUỐC GENERIC - THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ - THUỐC CỎ TRUYỀN, THUỐC DƯỢC LIỆU

Nhà thầu: Công ty TNHH Một Thành viên vimedimex Bình Dương

G1.NT13

STT	STT theo TT30/05	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GBKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu (VAT)	Số lượng	Thành tiền
1	9	Aerrane	Isoflurane	100%; 250ml	Dạng hít	Chất lỏng dễ bay hơi dùng gây mê đường hô hấp	Hộp 6 chai 250ml	1	60 tháng	VN-19793-16	Baxter Healthcare Corporation	Mỹ	Chai	530.000	405	214.650.000
2	56	Effergal (Cơ sở xuất xưởng: Upsa SAS, đ/c: 979, Avenue des Pyrénées, 47520 Le Passage, France)	Paracetamol	80mg	Đặt hậu môn	Viên đạn	Hộp 2 vi x 5 viên đạn	1	36 tháng	VN-20952-18	UPSA SAS	Pháp	Viên	1.890	16.650	31.468.500
3	56	Effergal (Cơ sở xuất xưởng: Upsa SAS, đ/c: 979, Avenue des Pyrénées, 47520 Le Passage, France)	Paracetamol	150mg	Đặt hậu môn	Thuốc đạn	Hộp 2 vi x 5 viên	1	36 tháng	VN-21850-19	UPSA SAS	Pháp	Viên	2.258	10.020	22.625.160
4	849	Vismed	Natri Hyaluronate	0,18%	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 20 ống đơn liều 0,3ml	1	36 tháng	VN-15419-12 (Có CV gia hạn số 19419/QLD-ĐK ngày 14/11/2019)	Holopack Verpackungstechnik GmbH	Đức	Ống	10.199	5.850	59.664.150
5	864	Mydrin-P	Tropicamide + Phenylephrine HCL	50mg + 50mg	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 10ml	1	30 tháng	VN-21339-18	Santen Pharmaceutical Co., Ltd - Nhà máy Shiga	Nhật Bản	Lọ	67.500	500	33.750.000
Tổng cộng: 05 mặt hàng																362.157.811

PHẠM VI CUNG CẤP

(Kèm theo Quyết định số **230** /QĐ-SYT ngày **14** tháng 4 năm 2020 của Sở Y tế Hà Giang)

GÓI THẦU S01: GÓI THẦU THUỐC GENERIC - THUỐC BIỆT ĐƯỢC GỐC VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ - THUỐC CỎ TRUYỀN, THUỐC DƯỢC LIỆU

Nhà thầu: Công ty TNHH Một Thành viên vimedimex Bình Dương

G1.NT13

Stt	STT TT30/TT05	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ,hàm lượng	Quy cách	Nhóm thuốc	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Số lượng	Thành tiền	Bệnh viện ĐK tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao và Phổi	Bệnh viện YDCT	Bệnh viện PHCN	Trung tâm KSRT	Trung tâm Y tế thành phố	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Văn	Bệnh viện đa khoa huyện Máo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa huyện Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa huyện Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện đa khoa khu vực HSP	Bệnh viện đa khoa huyện Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chi	Bệnh viện đa khoa huyện Quang Bình	Bệnh xá D40					
1	9	Aerrane	Isoflurane	100%; 250ml	Hộp 6 chai 250ml	1	VN-19793-16	Baxter Healthcare Corporation	Mỹ	Chai	530.000	405	214.650.000									20	60	100		10	50	90	35	40								
2	56	Effergal (Cơ sở xuất xứ: (Upsa SAS, đ/c: 979, Avenue des Pyrénées, 47520 Le Passage, France	Paracetamol	80mg	Hộp 2 vỉ x 5 viên đạn	1	VN-20952-18	UPSA SAS	Pháp	Viên	1.890	16.650	31.468.500					350					2.000				10.000	2.200				1.000	1.100					
3	56	Effergal (Cơ sở xuất xứ: (Upsa SAS, đ/c: 979, Avenue des Pyrénées, 47520 Le Passage, France	Paracetamol	150mg	Hộp 2 vỉ x 5 viên	1	VN-21850-19	UPSA SAS	Pháp	Viên	2.258	10.020	22.625.160	1.000			120					1.000				3.900		1.800		200		2.000						
4	849	Vismed	Natri Hyaluronate	0,18%	Hộp 20 ống đơn liều 0,3ml	1	VN-15419-12 (C6 CV gia hạn số 19419/QLD-ĐK ngày 14/11/2019)	Holopack Verpackungstechnik GmbH	Đức	Ống	10.199	5.850	59.664.150				350						4.000			500						1.000						
5	864	Mydrin-P	Tropicamide + Phenylephrine HCL	50mg + 50mg	Hộp 1 lọ 10ml	1	VN-21339-18	Santen Pharmaceutical Co., Ltd – Nhà máy Shiga	Nhật Bản	Lọ	67.500	500	33.750.000		500																							
Tổng cộng: 05 mặt hàng													362.157.810																									

DANH MỤC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 230 /QĐ-SYT ngày 14 tháng 4 năm 2020 của Sở Y tế Hà Giang)

GÓI THẦU SỐ 01: GÓI THẦU THUỐC GENERIC - THUỐC BIỆT ĐƯỢC GÓC VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ - THUỐC CỔ TRUYỀN, THUỐC ĐƯỢC LIỆU

Nhà thầu: Công ty cổ phần Pymepharco

G1.NT14

STT	STT theo TT30/05	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GBKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu (VAT)	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	188	Tiafo 1g	Cefotiam (dưới dạng Cefotiam HCl với natri carbonat) 1g	1g	Tiêm	Bột pha tiêm	H/1 lọ bột pha tiêm	2	36 tháng	VD-28306-17	Công ty Cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Lọ	64.000	63.000	4.032.000.000
2	776	Diaprid 2	Glimepiride 2mg	2mg	Uống	Viên nén	H/2 vi/15 viên nén	3	36 tháng	VD-24959-16	Công ty Cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Viên	1.995	16.000	31.920.000
3	1000	Vitasmooth	Calci 600mg (Calci carbonat) Cholecalciferol (vitamin D3) 400 UI	600mg + 400UI	Uống	Viên nén nhai	Lọ/24 viên nén nhai	4	24 tháng	VD-30713-18	Công ty Cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Viên	1.990	3.000	5.970.000
4	1017	Tricobion H5000	Thiamine HCl 50mg Pyridoxin HCl 250mg Cyanocobalamin 5mg	50mg + 250mg + 5mg	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	H/4 lọ bột đông khô pha tiêm + 4 ống dm 5ml	4	36 tháng	VD-24452-16	Công ty Cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Lọ	7.340	8.000	58.720.000
Tổng cộng: 04 mặt hàng																4.128.610.000

PHẠM VI CUNG CẤP

(Kèm theo Quyết định số **230** /QĐ-SYT ngày **14** tháng 4 năm 2020 của Sở Y tế Hà Giang)

GÓI THẦU SỐ 01: GÓI THẦU THUỐC GENERIC - THUỐC BIỂU DƯỢC GỐC VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ - THUỐC CÓ TRUYỀN, THUỐC DƯỢC LIỆU

Nhà thầu: Công ty cổ phần Pymepharco

G1.NT14

Stt	STT TT30/ TT05	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ,hàm lượng	Quy cách	Nhóm thuốc	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Số lượng	Thành tiền	Bệnh viện ĐK tính	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao và Phổi	Bệnh viện YDCT	Bệnh viện PHCN	Trung tâm KSBT	Trung tâm Y tế thành phố	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Bệnh viện đa khoa huyện Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa huyện Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa huyện Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa huyện Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện đa khoa khu vực HSP	Bệnh viện đa khoa huyện Xín Mần	Bệnh viện đa khoa Nhà Chi	Bệnh viện đa khoa huyện Quang Bình	Bệnh xá D40			
1	188	Tiafo 1g	Cefotiam (dưới dạng Cefotiam HCl với natri carbonat) 1g	1g	H/1 lọ bột pha tiêm	2	VD-28306-17	Công ty Cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Lọ	64.000	63.000	4.032.000.000	5.000								7.500		5.000	10.000	5.000	7.500	4.000	4.000		10.000		5.000			
2	776	Diaprid 2	Glimepiride 2mg	2mg	H/2 vi/15 viên nén	3	VD-24959-16	Công ty Cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Viên	1.995	16.000	31.920.000									4.000				2.000					10.000					
3	1000	Vitasmooth	Calci 600mg (Calci carbonat) Cholecalcifero l (vitamin D3) 400 UI	600mg + 400UI	Lọ/24 viên nén nhai	4	VD-30713-18	Công ty Cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Viên	1.990	3.000	5.970.000												3.000											
4	1017	Tricobion H5000	Thiamine HCl 50mg Pyridoxin HCl 250mg Cyanocobala min 5mg	50mg + 250mg + 5mg	H/4 lọ bột đông khô pha tiêm + 4 ống dm 5ml	4	VD-24452-16	Công ty Cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Lọ	7.340	8.000	58.720.000									4.000	2.000									2.000				
Tổng cộng: 04 mặt hàng													4.128.610.000																							

DANH MỤC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số **230** /QĐ-SYT ngày **14** tháng 4 năm 2020 của Sở Y tế Hà Giang)

GÓI THẦU SỐ 01: GÓI THẦU THUỐC GENERIC - THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ - THUỐC CỔ TRUYỀN, THUỐC DƯỢC LIỆU

Nhà thầu: Công ty TNHH Bình Việt Đức

G1.NT15

STT	STT theo TT30/05	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu (VAT)	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	2	Puvivid (Cơ sở xuất xưởng: Deltamedica GmbH; Địa chỉ: Ernst-Wagner-Weg 1-5 72766 Reutlingen Germany)	Bupivacain hydrochlorid	25mg/ 5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống	1	24 tháng	VN-19847-16	Industria Pharmaceutica Galenica Senese S.R.L	Italy	Ống	52.000	4.100	213.200.000
			Tổng cộng: 01 mặt hàng													213.200.000

PHẠM VI CUNG CẤP

(Kèm theo Quyết định số 230 /QĐ-SYT ngày 14 tháng 4 năm 2020 của Sở Y tế Hà Giang)

GÓI THẦU SỐ 01: GÓI THẦU THUỐC GENERIC - THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ - THUỐC CỎ TRUYỀN, THUỐC DƯỢC LIỆU

Nhà thầu: Công ty TNHH Bình Việt Đức

G1.NT15

Sst	STT TT30/ TT05	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ,hàm lượng	Quy cách	Nhóm thuốc	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Số lượng	Thành tiền	Bệnh viện ĐK tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao và Phổi	Bệnh viện YDCT	Bệnh viện PHCN	Trung tâm KSRT	Trung tâm Y tế thành phố	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Bệnh viện đa khoa huyện Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa huyện Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa huyện Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa huyện Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện đa khoa khu vực HSP	Bệnh viện đa khoa huyện Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nhì Chi	Bệnh viện đa khoa huyện Quang Bình	Bệnh xá D40	
1	2	Puvivid (Cơ sở xuất xưởng: Deltamedica GmbH; Địa chỉ: Ernst-Wagner-Weg 1-5 72766 Reutlingen Germany)	Bupivacain hydrochlorid	25mg/ 5ml	Hộp 5 ống	1	VN-19847-16	Industria Pharmaceutica Galenica Senese S.R.L	Italy	Ổng	52.000	4.100	213.200.000										2.000						1.400	700				
		Tổng cộng: 01 mặt hàng											213.200.000																					

DANH MỤC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 230 /QĐ-SYT ngày 14 tháng 4 năm 2020 của Sở Y tế Hà Giang)

GÓI THẦU SỐ 01: GÓI THẦU THUỐC GENERIC - THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ - THUỐC CỔ TRUYỀN, THUỐC DƯỢC LIỆU

Nhà thầu: Công ty CPDP trung ương CPC1

G1.NT16

STT	STT theo TT30/05	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu (VAT)	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	137	Kalimate	Polystyren	5g	Uống	Thuốc bột	Hộp 30 gói x 5g	4	48 tháng	VD-28402-17 (Thẻ kho xuất nhập tồn)	Công ty Cổ phần dược phẩm trung ương 2	Việt Nam	Gói	14.700	1.180	17.346.000
2	243	Biseptol	Sulfamethoxazol + trimethoprim	(200mg+40mg)/5ml, 80ml	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 1 chai 80ml	1	24 tháng	VN-20800-17	Medana Pharma S.A	Ba Lan	Lọ	110.000	6.500	715.000.000
3	646	Xenetix 300	Iobitridol	30g/100ml, lọ 50ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 25 lọ 50ml	1	36 tháng	VN-16786-13 Gia hạn số 12518/QLD-ĐK ngày 23/07/2019	Guerbet	Pháp	Lọ	275.000	300	82.500.000
4	747	Hydrocortison - Lidocain- Richter	Hydrocortison	125mg/5ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Hộp 1 lọ 5ml	1	24 tháng	VN-17952-14 Gia hạn số 10973/QLD-ĐK ngày 03/07/2019	Gedeon Richter Plc	Hungary	Lọ	35.000	2.800	98.000.000
5	918	Grandaxin	Tofisopam	50mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên	1	36 tháng	VN-15893-12 Gia hạn số 22615/QLD-ĐK ngày 11/12/2018 (Hóa đơn mua vào + Thẻ kho xuất nhập tồn)	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungary	viên	7.985	14.600	116.581.000
6	955	Atisalbu	Salbutamol sulfat	4mg/10ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 30 ống x 10ml	4	24 tháng	VD-25647-16	Công ty cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Ống	5.187	161.870	839.619.690
7	961	Olesom	Ambroxol	30mg/5ml *100ml	Uống	Siro	Hộp 1 chai 100ml	2	36 tháng	VN-22154-19	Gracure Pharmaceuticals Ltd	Ấn Độ	Chai	42.000	3.400	142.800.000

STT	STT theo TT30/05	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu (VAT)	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
8	646	Xenetix 300	Iobitridol	30g/100ml, lọ 50ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 25 lọ 50ml	BDG	36 tháng	VN-16786-13 Gia hạn số 12518/QLĐ-ĐK ngày 23/07/2019	Guerbet	Pháp	Lọ	275.000	8.280	2.277.000.000
9	975	Curosurf	Surfactant (Phospholipid chiết xuất từ phổi lợn hoặc phổi bò; hoặc chất diện hoạt chiết xuất từ phổi bò (Bovine lung surfactant))	Mỗi lọ 1,5ml chứa 120mg	Hỗn dịch bơm ống nội khí quản	Hỗn dịch bơm ống nội khí quản	Hộp 1 lọ 1,5ml	BDG	18 tháng	VN-18909-15	Chiesi Farmaceutici S.p.A	Ý	Lọ	13.990.000	160	2.238.400.000
			Tổng cộng: 09 mặt hàng													6.527.246.690

PHẠM VI CUNG CẤP

(Kèm theo Quyết định số 230 /QĐ-SYT ngày 14 tháng 4 năm 2020 của Sở Y tế Hà Giang)

GÓI THẦU SỐ 01: GÓI THẦU THUỐC GENERIC - THUỐC BIỆT ĐƯỢC GỐC VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ - THUỐC CỎ TRUYỀN, THUỐC DƯỢC LIỆU

Nhà thầu: Công ty CPDP trung ương CPC1

G1.NT16

Stt	STT TT30/TT05	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ,hàm lượng	Quy cách	Nhóm thuốc	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Số lượng	Thành tiền	Bệnh viện ĐK tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao và Phổi	Bệnh viện YDCT	Bệnh viện PHCN	Trung tâm KSBT	Trung tâm Y tế thành phố	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Bệnh viện đa khoa huyện Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa huyện Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa huyện Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa huyện Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện đa khoa khu vực HSP	Bệnh viện đa khoa huyện Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chi	Bệnh viện đa khoa huyện Quang Bình	Bệnh xá D40
1	137	Kalimate	Polystyren	5g	Hộp 30 gói x 5g	4	VD-28402-17 (Thẻ kho xuất nhập tồn)	Công ty Cổ phần dược phẩm trung ương 2	Việt Nam	Gói	14.700	1.180	17.346.000										1.000					180					
2	243	Biseptol	Sulfamethoxazol + trimethoprim	(200mg+40mg)/5ml, 80ml	Hộp 1 chai 80ml	1	VN-20800-17	Medana Pharma S.A	Ba Lan	Lọ	110.000	6.500	715.000.000	1.000									4.000	100		500	500	400					
3	646	Xenetix 300	Iobitridol	30g/100ml, lọ 50ml	Hộp 25 lọ 50ml	1	VN-16786-13 Gia hạn số 12518/QL D-ĐK ngày 23/07/2019	Guerbet	Pháp	Lọ	275.000	300	82.500.000			200										100							
4	747	Hydrocortison - Lidocain- Richter	Hydrocortison	125mg/5ml	Hộp 1 lọ 5ml	1	VN-17952-14 Gia hạn số 10973/QL D-ĐK ngày 03/07/2019	Gedeon Richter Plc	Hungary	Lọ	35.000	2.800	98.000.000	1.000									1.000					600				200	
5	918	Grandaxin	Tofisopam	50mg	Hộp 2 vỉ x 10 viên	1	VN-15893-12 Gia hạn số 22615/QL D-ĐK ngày 11/12/2018 (Hóa đơn mua vào +Thẻ kho xuất nhập tồn)	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungary	viên	7.985	14.600	116.581.000	8.000										6.000	600								
6	955	Atisalu	Salbutamol sulfat	4mg/10ml	Hộp 30 ống x 10ml	4	VD-25647-16	Công ty cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Ống	5.187	161.870	839.619.690	2.000				1.370				2.000	4.000	10.000	3.500	5.000	20.000	89.000					25.000
7	961	Olesom	Ambroxol	30mg/5ml *100ml	Hộp 1 chai 100ml	2	VN-22154-19	Gracure Pharmaceuticals Ltd	Ấn Độ	Chai	42.000	3.400	142.800.000														2.000		1.000		400		
8	646	Xenetix 300	Iobitridol	30g/100ml, lọ50ml	Hộp 25 lọ 50ml	BDG	VN-16786-13 Gia hạn số 12518/QL D-ĐK ngày 23/07/2019	Guerbet	Pháp	Lọ	275.000	8.280	2.277.000.000	5.000		180								600			600	900					1.000

Stt	STT TT30/ TT05	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách	Nhóm thuốc	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Số lượng	Thành tiền	Bệnh viện ĐK tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao và Phổi	Bệnh viện YDCT	Bệnh viện PHCN	Trung tâm KSBT	Trung tâm Y tế thành phố	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Văn	Bệnh viện đa khoa huyện Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa huyện Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa huyện Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện đa khoa khu vực HSP	Bệnh viện đa khoa huyện Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chi	Bệnh viện đa khoa huyện Quang Bình	Bệnh xá D40
9	975	Curosulf	Surfactant (Phospholipid chiết xuất từ phổi lợn hoặc phổi bò; hoặc chất diện hoạt chiết xuất từ phổi bò (Bovine lung surfactant))	Mỗi lọ 1,5ml chứa 120mg	Hộp 1 lọ 1,5ml	BDG	VN- 18909-15	Chiesi Farmaceutici S.p.A	Ý	Lọ	13.990.000	160	2.238.400.000	100										60									
		Tổng cộng: 09 mặt hàng											6.527.246.690																				

DANH MỤC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số **230** /QĐ-SYT ngày **14** tháng 4 năm 2020 của Sở Y tế Hà Giang)

GÓI THẦU SỐ 01: GÓI THẦU THUỐC GENERIC - THUỐC BIỆT ĐƯỢC GỐC VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ - THUỐC CỎ TRUYỀN, THUỐC DƯỢC LIỆU

Nhà thầu: Công ty TNHH Liên Hợp Dược Hà Giang

G1.NT17

STT	STT theo TT30/05	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu (VAT)	Số lượng	Thành tiền
1	80	Omagat	Glucosamin	500mg	Uống	Viên sủi	20 viên/ tube	4	36 tháng	VD-27986-17	DP Phương Đông	Việt Nam	Viên	2.000	45.100	90.200.000
2	90	Myomethol	Methocarbamol	500mg	Uống	Viên	10 viên/vi	2	36 tháng	VN-17397-13 (có gia hạn SDK & chứng minh tồn kho)	R.X.Manufacturing Co.,Ltd	Thái Lan	Viên	1.995	56.000	111.720.000
3	172	Nerusun 750	Ampicilin + sulbactam	500mg + 250mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	2	24 tháng	VD-26160-17	Imexpharma	Việt Nam	Lọ	35.000	41.300	1.445.500.000
4	172	Auropennz 1,5	Ampicilin + sulbactam	1000mg + 500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Hộp 1 lọ	2	36 tháng	VN-17643-14 (có gia hạn SDK)	Aurobindo Pharma Ltd	Ấn Độ	Lọ	38.000	50.200	1.907.600.000
5	484	Donox 20mg	Isosorbid(dinitrat hoặc mononitrat)	20mg	Uống	Viên	10 viên/vi	4	36 tháng	VD-29396-18	Domesco	Việt Nam	Viên	1.444	90.000	129.960.000
6	545	Heptaminol 187,8mg	Heptaminol hydroclorid	187,8mg	Uống	Viên	10 viên/vi	4	48 tháng	VD-32281-19	Domesco	Việt Nam	Viên	1.044	45.000	46.980.000
7	657	Povidon iod 10%	Povidon iodin	10%/125ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ 125ml	4	36 tháng	VD-23647-15	DP Quảng Bình	Việt Nam	Chai	11.424	37.700	430.684.800
8	696	Atiglucinol inj	Phloroglucinol hydrat + trimethyl phloroglucinol	40mg + 0,04mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Hộp 10 ống 4ml	5	24 tháng	VD-25642-16	DP An Thiên	Việt Nam	Ống	24.899	115.500	2.875.834.500
9	885	Atosiban Pharmidea 37,5mg/5ml	Atosiban	7,5mg/ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Hộp 1 lọ* 5ml	1	36 tháng	VN-21218-18	Sia Pharmidea	Latvia	Chai	1.888.000	220	415.360.000
10	887	Atisalbu	Salbutamol sulfat	2mg/5ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 30 ống 5ml	4	24 tháng	VD-25647-16	DP An Thiên	Việt Nam	Ống	3.980	11.000	43.780.000

STT	STT theo TT30/05	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu (VAT)	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
11	76	Phong dan	Tục đoạn, Phòng phong, Hy thiêm, Độc hoạt, Tần giao, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Thiên niên kiện, Ngưu tất, Hoàng kỳ, Đỗ trọng, Mã tiền	500mg+500mg+500mg+400mg+400mg+300mg+300mg+300mg+300mg+300mg+200mg+40mg	Uống	Viên nang	10 viên/vi	2	36 tháng	VD-26637-17	Mediplantex	Việt Nam	Viên	4.000	63.000	252.000.000
			Tổng cộng: 11 mặt hàng													7.749.619.300

PHẠM VI CUNG CẤP

(Kèm theo Quyết định số **220**/QĐ-SYT ngày **14** tháng 4 năm 2020 của Sở Y tế Hà Giang)

GÓI THẦU SỐ 01: GÓI THẦU THUỐC GENERIC - THUỐC BIỆT ĐƯỢC GÓC VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ - THUỐC CỎ TRUYỀN, THUỐC DƯỢC LIỆU

Nhà thầu: Công ty TNHH Liên Hợp Dược Hà Giang

GL.NT17

Stt	STT TT30/ TT05	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ,hàm lượng	Quy cách	Nhóm thuốc	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Số lượng	Thành tiền	Bệnh viện ĐK tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao và Phổi	Bệnh viện YDCT	Bệnh viện PHCN	Trung tâm KSBT	Trung tâm Y tế thành phố	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Văn	Bệnh viện đa khoa huyện Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa huyện Quín Bạ	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa huyện Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện đa khoa khu vực HSP	Bệnh viện đa khoa huyện Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chì	Bệnh viện đa khoa huyện Quang Bình	Bệnh xá D40
1	80	Omagat	Glucosamin	500mg	20 viên/ tube	4	VD-27986-17	DP Phương Đông	Việt Nam	Viên	2.000	45.100	90.200.000	5.000			22.500			1.600	8.000												8.000
2	90	Myomethol	Methocarbamol	500mg	10 viên/vi	2	VN-17397-13 (có giá hạn SĐK & chứng minh tồn kho)	R.X.Manufacturing Co.,Ltd	Thái Lan	Viên	1.995	56.000	111.720.000	20.000				18.000			2.000				3.000	8.000		5.000					
3	172	Nerusyn 750	Ampicilin + sulbactam	500mg + 250mg	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	2	VD-26160-17	Imexpharma	Việt Nam	Lọ	35.000	41.300	1.445.500.000							300		5.000		6.000	6.000	2.000		4.000	5.000	8.000	4.000		1.000
4	172	Auropennz 1,5	Ampicilin + sulbactam	1000mg + 500mg	Hộp 1 lọ	2	VN-17643-14 (có giá hạn SĐK)	Aurobindo Pharma Ltd	Ấn Độ	Lọ	38.000	50.200	1.907.600.000							200				6.000	2.000		10.000	10.000	12.000	6.000	4.000		
5	484	Donox 20mg	Isosorbid(dinitrat hoặc mononitrat)	20mg	10 viên/vi	4	VD-29396-18	Domesco	Việt Nam	Viên	1.444	90.000	129.960.000														90.000						
54	545	Heptaminol 187,8mg	Heptaminol hydroclorid	187,8mg	10 viên/vi	4	VD-32281-19	Domesco	Việt Nam	Viên	1.044	45.000	46.980.000							4.000		2.000	200	1.900	4.000	20.000	400	1.000				7.500	4.000
7	657	Povidon iod 10%	Povidon iodine	10%/125ml	Lọ 125ml	4	VD-23647-15	DP Quảng Bình	Việt Nam	Chai	11.424	37.700	430.684.800	1.000								4.000	3.000		500	6.000	9.000	4.000	3.500	2.000	4.700		
8	696	Atigluclonol inj	Phloroglucinol hydrat + trimethyl phloroglucinol	40mg + 0,04mg	Hộp 10 ống 4ml	5	VD-25642-16	DP An Thiên	Việt Nam	Ống	24.899	115.500	2.875.834.500	35.000								6.000	6.000	38.000	4.500	1.000	11.000	4.000	3.000			7.000	
9	885	Atosiban Pharmidea 37,5mg/5ml	Atosiban	7,5mg/ml	Hộp 1 lọ* 5ml	1	VN-21218-18	Sia Pharmidea	Latvia	Chai	1.888.000	220	415.360.000	100									20						100				
10	887	Atisalbu	Salbutamol sulfat	2mg/5ml	Hộp 30 ống 5ml	4	VD-25647-16	DP An Thiên	Việt Nam	Ống	3.980	11.000	43.780.000										6.000		5.000								
11	76	Phong đàn	Tục đoạn, Phòng phong, Hy thiêm, Độc hoạt, Tần giao, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Thiên niên kiện, Ngưu tất, Hoàng kỳ, Đỗ trọng, Mã tiền	500mg+500mg+500mg+400mg+400mg+300mg+300mg+300mg+300mg+200mg+400mg	10 viên/vi	2	VD-26637-17	Mediplantex	Việt Nam	Viên	4.000	63.000	252.000.000										2.000	4.000	25.000	20.000		2.000		10.000			
Tổng cộng: 11 mặt hàng													7.749.619.300																				

DANH MỤC MẬT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số **240** /QĐ-SYT ngày **14** tháng 4 năm 2020 của Sở Y tế Hà Giang)

GÓI THẦU SỐ 01: GÓI THẦU THUỐC GENERIC - THUỐC BIỆT ĐƯỢC GÓC VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ - THUỐC CỎ TRUYỀN, THUỐC DƯỢC LIỆU

Nhà thầu: Công ty cổ phần dược phẩm Bông Sen Vàng

G1.NT18

STT	STT theo TT30/05	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ,hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu (VAT)	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	28	Pancuronium Injection BP 4mg	Pancuronium bromid	4mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Hộp 10 ống 2ml	1	24 tháng	VN-15126-12	Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk	Germany	Ống	85.663	725	62.105.675
2	45	Flexen	Ketoprofen	1,25g/50g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Hộp 1 tub 50g	1	36 tháng	VN-18011-14	Laboratorio Italiano Biochimico Farmaceutico Lisapharma S.p.A	Italy	Tube	97.000	1.085	105.245.000
3	56	Parazacol 150	Paracetamol (acetaminophen)	150mg	Uống	Thuốc cốm sủi bọt	Hộp 12 gói	3	24 tháng	VD-28089-17	Công ty CPDP TW1 - Pharbaco	Việt Nam	Gói	1.100	508.800	559.680.000
4	109	Lorastad Sp	Loratadin	1mg/ml	Uống	Siro thuốc	Chai 60ml	4	36 tháng	VD-23972-15	Công ty TNHH liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Chai	12.000	5.550	66.600.000
5	177	Cefalexin 500mg	Cefalexin	500mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Hộp 10 vi x 10 viên	5	36 tháng	VD-29865-18	Công ty CP DP TW2	Việt Nam	Viên	3.122	293.000	914.746.000
6	234	Rvmoxi	Moxifloxacin	400mg/100ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Hộp 1 chai 100ml	4	24 tháng	VD-30142-18	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Chai	237.500	2.300	546.250.000
7	239	Silvirin	Sulfadiazin bạc	1%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Hộp 1 tube 20 g	5	36 tháng	VN-21107-18	Satyam Pharmaceuticals & Chemicals Pvt, Ltd	India	Tube	14.700	3.900	57.330.000
8	438	Saferon	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	50mg/5ml; 100ml	Uống	Siro	Hộp 1 chai 100ml	5	30 tháng	VN-19664-16	Glenmark Pharmaceuticals Ltd	India	Chai	70.000	3.000	210.000.000
9	444	Saferon	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic	100mg+500mcg	Uống	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	5	36 tháng	VN-14181-11	Glenmark Pharmaceuticals Ltd	India	Viên	4.250	67.000	284.750.000
10	507	Candesarkern 16mg Tablet	Candesartan	16mg	Uống	Viên	Hộp 2 vi x 14 viên	1	24 tháng	VN-20455-17	Kern Pharma S.L	Spain	Viên	6.725	40.000	269.000.000
11	527	Lisiplus HCT 20/12.5	Lisinopril + hydrochlorothiazid	20mg+12,5mg	Uống	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	1	36 tháng	VD-18111-12	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm-Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	5.200	8.000	41.600.000

STT	STT theo TT30/05	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu (VAT)	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
12	571	Fenostad 200	Fenofibrat	200mg	Uống	Viên nang	Hộp 3 vi x 10 viên	2	24 tháng	VD-25983-16	Công ty TNHH liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	2.000	36.000	72.000.000
13	668	Quamatel	Famotidin	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Hộp 5 lọ bột và 5 ống chứa 5ml dung môi pha tiêm	1	36 tháng	VN-20279-17	Gedeon Richter Plc	Hungary	Lọ	60.000	18.300	1.098.000.000
14	676	Stadnex 20 CAP	Esomeprazol	20mg	Uống	Viên	Hộp 4 vi x 7 viên	3	24 tháng	VD-22345-15	Công ty TNHH liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	3.300	1.400	4.620.000
15	773	Duotrol	Glibenclamid + metformin	5mg + 500mg	Uống	Viên	Hộp 10 vi x 10 viên	2	36 tháng	VN-19750-16	USV Private Limited	India	Viên	3.200	757.000	2.422.400.000
16	788	Metformin Stada 1000 mg MR	Metformin	1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	6 Vi x 10 viên	2	24 tháng	VD-27526-17	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	1.980	322.220	637.995.600
17	868	Flutibest	Fluticason propionat	50mcg/liều, 120 liều	Xịt	Thuốc phun mù xịt mũi	Hộp 1 lọ	5	36 tháng	VN-19966-16	Biodeal Pharmaceuticals Pvt. Ltd.	India	lọ	132.000	1.040	137.280.000
18	227	Rulid 150mg	Roxithromycin	150mg	Uống	Viên	Hộp 1 vi x 10 viên	BDG	36 tháng	VD-22315-15	Công ty Roussel Việt Nam	Việt Nam	Viên	4.738	10.000	47.380.000
19	58	Độc hoạt tang ký sinh VT	Độc hoạt, Quế chi, Phòng phong, Đương quy, Tế tân, Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Thục địa, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh, Cam thảo	0,5g + 0,25g + 0,25g + 0,25g + 0,1g + 0,5g + 0,5g + 0,5g + 0,5g + 0,5g + 0,5g + 0,25g + 0,1g	Uống	Viên hoàn cứng, gói 5g	Hộp 10 gói	2	36 tháng	VD-24927-16	Công ty CP Dược VTYT Hải Dương	Việt Nam	Gói	4.200	192.000	806.400.000
Tổng cộng: 19 mặt hàng																8.343.382.275

PHẠM VI CUNG CẤP

(Kèm theo Quyết định số 230/QĐ-SYT ngày 14 tháng 4 năm 2020 của Sở Y tế Hà Giang)

GÓI THẦU SỐ 01: GÓI THẦU THUỐC GENERIC - THUỐC BIỆT ĐƯỢC GÓC VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ - THUỐC CỎ TRUYỀN, THUỐC DƯỢC LIỆU

Nhà thầu: Công ty cổ phần dược phẩm Bông Sen Vàng

G1.NT18

Str	STT TT30/ TT05	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ,hàm lượng	Quy cách	Nhóm thuốc	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Số lượng	Thành tiền	Bệnh viện ĐK tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao và Phổi	Bệnh viện YDCT	Bệnh viện PHCN	Trung tâm KSRT	Trung tâm Y tế thành phố	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cộng đồng	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Văn	Bệnh viện đa khoa huyện Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa huyện Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa huyện Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện đa khoa khu vực HSP	Bệnh viện đa khoa huyện Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chi	Bệnh viện đa khoa huyện Quang Bình	Bệnh xá D40	
1	28	Pancuronium Injection BP 4mg	Pancuronium bromid	4mg/2ml	Hộp 10 ống 2ml	1	VN-15126-12	Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk	Germany	Ông	85.663	725	62.105.675										400			170					100	55		
2	45	Flexen	Ketoprofen	1,25g/50g	Hộp 1 tub 50g	1	VN-18011-14	Laboratorio Italiano Biochimico Farmaceutico Lisapharma S.p.A	Italy	Tube	97.000	1.085	105.245.000									100	200	100		100	35			500			50	
3	56	Parazacol 150	Paracetamol (acetaminophen)	150mg	Hộp 12 gói	3	VD-28089-17	Công ty CPDP TW1-Pharbaco	Việt Nam	Gói	1.100	508.800	559.680.000	9.000				1.800				20.000	130.000	27.000	20.000	120.000	73.000	13.000	30.000			65.000		
4	109	Lorastad Sp	Loratadin	1mg/ml	Chai 60ml	4	VD-23972-15	Công ty TNHH liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Chai	12.000	5.550	66.600.000							800		1.000				2.000	1.250					500		
5	177	Cefalexin 500mg	Cefalexin	500mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên	5	VD-29865-18	Công ty CPDP TW2	Việt Nam	Viên	3.122	293.000	914.746.000	30.000									145.000	10.000		60.000		20.000	20.000	8.000				
6	234	Rvmoxi	Moxifloxacin	400mg/100ml	Hộp 1 chai 100ml	4	VD-30142-18	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	Chai	237.500	2.300	546.250.000	1.000											1.000			300						
7	239	Silvirin	Sulfadiazin bạc	1%	Hộp 1 tube 20 g	5	VN-21107-18	Satyam Pharmaceuticals & Chemicals Pvt, Ltd	India	Tube	14.700	3.900	57.330.000							1.000			2.000					900						
8	438	Saferon	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	50mg/5ml; 100ml	Hộp 1 chai 100ml	5	VN-19664-16	Glenmark Pharmaceuticals Ltd	India	Chai	70.000	3.000	210.000.000													2.000	1.000							
9	444	Saferon	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic	100mg+500mcg	Hộp 3 vỉ x 10 viên	5	VN-14181-11	Glenmark Pharmaceuticals Ltd	India	Viên	4.250	67.000	284.750.000									22.000	10.000	5.000	20.000	10.000								
10	507	Candesarkern 16mg Tablet	Candesartan	16mg	Hộp 2 vỉ x 14 viên	1	VN-20455-17	Kern Pharma S.L	Spain	Viên	6.725	40.000	269.000.000												10.000		30.000							
11	527	Lisipilus HCT 20/12,5	Lisinopril + hydrochlorothiazid	20mg+12,5mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên	1	VD-18111-12	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	5.200	8.000	41.600.000														8.000							
12	571	Fenostad 200	Fenofibrat	200mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên	2	VD-25983-16	Công ty TNHH liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	2.000	36.000	72.000.000					2.000			10.000						10.000					4.000	10.000	
13	668	Quamatel	Famotidin	20mg	Hộp 5 lọ bột và 5 ống chứa 5ml dung môi pha tiêm	1	VN-20279-17	Gedeon Richter Plc	Hungary	Lọ	60.000	18.300	1.098.000.000									2.000	4.000	2.000			4.000	5.000		1.300				

Stt	STT TT30/TT05	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách	Nhóm thuốc	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Số lượng	Thành tiền	Bệnh viện ĐK tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao và Phổi	Bệnh viện YDQT	Bệnh viện PHCN	Trung tâm KSBT	Trung tâm Y tế thành phố	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Bệnh viện đa khoa huyện Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa huyện Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa huyện Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa huyện Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện đa khoa khu vực HSP	Bệnh viện đa khoa huyện Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chi	Bệnh viện đa khoa huyện Quang Bình	Bệnh xá D40				
14	676	Stadnex 20 CAP	Esomeprazol	20mg	Hộp 4 vỉ x 7 viên	3	VD-22345-15	Công ty TNHH liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	3.300	1.400	4.620.000			1.400																					
15	773	Duotrol	Glibenclamid + metformin	5mg + 500mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên	2	VN-19750-16	USV Private Limited	India	Viên	3.200	757.000	2.422.400.000	300.000			57.000				40.000			140.000			100.000	120.000									
16	788	Metformin Stada 1000 mg MR	Metformin	1000mg	6 Vỉ x 10 viên	2	VD-27526-17	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	1.980	322.220	637.995.600	50.000									24.000	8.000	10.220	5.000	70.000	145.000			10.000						
17	868	Flutibest	Fluticason propionat	50mcg/liều, 120 liều	Hộp 1 lọ	5	VN-19966-16	Biodeal Pharmaceuticals Pvt. Ltd.	India	lọ	132.000	1.040	137.280.000	1.000															40								
18	227	Rulid 150mg	Roxithromycin	150mg	Hộp 1 vỉ x 10 viên	BDG	VD-22315-15	Công ty Roussel Việt Nam	Việt Nam	Viên	4.738	10.000	47.380.000										10.000														
19	58	Độc hoạt tang ký sinh VT	Độc hoạt, Quế chi, Phòng phong, Đương quy, Tế tân, Xuyên khung, Tán giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Thục địa, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh, Cam thảo	0,5g + 0,25g + 0,25g + 0,25g + 0,1g + 0,5g + 0,5g + 0,5g + 0,5g + 0,5g + 0,25g + 0,1g	Hộp 10 gói	2	VD-24927-16	Công ty CP Dược VTYT Hải Dương	Việt Nam	Gói	4.200	192.000	806.400.000										20.000	62.000			20.000	10.000			8.000		72.000				
Tổng cộng: 19 mặt hàng													8.343.382.275																								

DANH MỤC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 130/QĐ-SYT ngày 14 tháng 4 năm 2020 của Sở Y tế Hà Giang)

GÓI THẦU SỐ 01: GÓI THẦU THUỐC GENERIC - THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ - THUỐC CỔ TRUYỀN, THUỐC DƯỢC LIỆU

Nhà thầu: Công ty CP Thương Mại Dược liệu Mường Thanh tỉnh Điện Biên

G1.NT19

STT	STT theo TT30/05	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu (VAT)	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	56	Befadol Kid	Paracetamol (acetaminophen)	150mg/5ml	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói 5ml	4	24 tháng	VD-22446-15	Công ty cổ phần dược phẩm Bến Tre	Việt Nam	Gói	2.394	283.800	679.417.200
2	179	Cefamandol 2g	Cefamandol	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Hộp 10 lọ	2	24 tháng	VD-31707-19	Công ty CPDP Imexpharm	Việt Nam	Lọ	130.000	4.500	585.000.000
3	204	Piperacillin Panpharma 2g	Piperacilin	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Hộp 25 lọ	1	24 tháng	VN-21835-19	Panpharma	France	Lọ	119.000	21.000	2.499.000.000
4	231	Quinrox 400/40	Ciprofloxacin	400mg/40ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Hộp 1 lọ 40ml	4	24 tháng	VD-27088-17	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Lọ	125.000	9.800	1.225.000.000
5	783	Wosulin-N	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	400UI/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Hộp 1 lọ 10ml	5	24 tháng	VN-13425-11	Wockhardt Ltd.	India	Lọ	91.000	5.360	487.760.000
6	1013	Oribio	Tricalcium phosphat	1650mg/2,5g	Uống	Cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 2,5g	4	36 tháng	VD-27010-17	Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông	Việt Nam	Gói	1.650	49.200	81.180.000
			Tổng cộng: 06 mặt hàng													5.557.357.200

PHẠM VI CUNG CẤP

(Kèm theo Quyết định số **230** /QĐ-SYT ngày **14** tháng 4 năm 2020 của Sở Y tế Hà Giang)

GÓI THẦU SỐ 01: GÓI THẦU THUỐC GENERIC - THUỐC BIỆT ĐƯỢC GỐC VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ - THUỐC CỔ TRUYỀN, THUỐC ĐƯỢC LIỆU

Nhà thầu: Công ty CP Thương Mại Dược liệu Mường Thanh tỉnh Điện Biên

G1.NT19

Stt	STT TT30/ TT05	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách	Nhóm thuốc	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Số lượng	Thành tiền	Bệnh viện ĐK tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao và Phổi	Bệnh viện YDCT	Bệnh viện PHCN	Trung tâm KSBT	Trung tâm Y tế thành phố	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Văn	Bệnh viện đa khoa huyện Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa huyện Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa huyện Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện đa khoa khu vực HSP	Bệnh viện đa khoa huyện Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chi	Bệnh viện đa khoa huyện Quang Bình	Bệnh xá D40					
1	56	Befadol Kid	Paracetamol (acetaminophen)	150mg/5ml	Hộp 20 gói 5ml	4	VD-22446-15	Công ty cổ phần dược phẩm Bến Tre	Việt Nam	Gói	2.394	283.800	679.417.200				800					40.000	20.000	40.000	30.000		80.000	50.000	23.000									
2	179	Cefamandol 2g	Cefamandol	2g	Hộp 10 lọ	2	VD-31707-19	Công ty CPDP Imexpharm	Việt Nam	Lọ	130.000	4.500	585.000.000											1.000				2.000					1.500					
3	204	Piperacillin Panpharma 2g	Piperacilin	2g	Hộp 25 lọ	1	VN-21835-19	Panpharma	France	Lọ	119.000	21.000	2.499.000.000											10.000			2.000	9.000										
4	231	Quinrox 400/40	Ciprofloxacin	400mg/40ml	Hộp 1 lọ 40ml	4	VD-27088-17	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Lọ	125.000	9.800	1.225.000.000				600						2.000	1.000	1.200				3.000				2.000					
5	783	Wosulin-N	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	400UI/10ml	Hộp 1 lọ 10ml	5	VN-13425-11	Wockhardt Ltd.	India	Lọ	91.000	5.360	487.760.000	3.000							200			160	200				1.400			400						
6	1013	Oribio	Tricalcium phosphat	1650mg/2,5g	Hộp 30 gói x 2,5g	4	VD-27010-17	Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông	Việt Nam	Gói	1.650	49.200	81.180.000												2.700	6.500		40.000										
Tổng cộng: 06 mặt hàng																																						
													5.557.357.200																									

DANH MỤC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 230 /QĐ-SYT ngày 14 tháng 4 năm 2020 của Sở Y tế Hà Giang)

GÓI THẦU SỐ 01: GÓI THẦU THUỐC GENERIC - THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ - THUỐC CỔ TRUYỀN, THUỐC DƯỢC LIỆU

Nhà thầu: Công ty cổ phần thương mại Dược phẩm Thiên Xứng

G1.NT20

STT	STT theo TT30/05	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GBKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu (VAT)	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	185	Cefoperazone ABR 1g powder for solution for injection	Cefoperazon	1g	Tiêm	Bột pha dung dịch tiêm	Hộp 5 lọ	1	24 tháng	VN-21827-19	Balkanpharma - Razgrad AD	Bulgaria	Lọ	54.000	58.000	3.132.000.000
2	676	Asgizole	Esomeprazole (dưới dạng Esomeprazole magnesium dihydrate)	20 mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 4 vi x 7 viên	1	24 tháng	VN-18249-14 (CV duy trì hiệu lực số 17789/QLD -ĐK ngày 18/10/2019)	Valpharma International S.p.a	Italy	Viên	10.399	34.500	358.765.500
			Tổng cộng: 02 mặt hàng													3.490.765.500

PHẠM VI CUNG CẤP

(Kèm theo Quyết định số **230**/QĐ-SYT ngày **14** tháng 4 năm 2020 của Sở Y tế Hà Giang)

GÓI THẦU SỐ 01: GÓI THẦU THUỐC GENERIC - THUỐC ĐIỀU TRỊ ĐƯỜNG DẠO VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ - THUỐC CỎ TRUYỀN, THUỐC DƯỢC LIỆU

Nhà thầu: Công ty cổ phần thương mại Dược phẩm Thiên Xứng

G1.NT20

Stt	STT TT30/ TT05	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ,hàm lượng	Quy cách	Nhóm thuốc	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Số lượng	Thành tiền	Bệnh viện ĐK tỉnh	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao và Phổi	Bệnh viện YDCT	Bệnh viện PHCN	Trung tâm KSBT	Trung tâm Y tế thành phố	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Bệnh viện đa khoa huyện Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa huyện Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa huyện Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa huyện Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện đa khoa khu vực HSP	Bệnh viện đa khoa huyện Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nhà Chi	Bệnh viện đa khoa huyện Quang Bình	Bệnh xá D40	
1	185	Cefoperazon e ABR 1g powder for solution for injection	Cefoperazon	1g	Hộp 5 lọ	1	VN-21827-19	Balkanpharma - Razgrad AD	Bulgaria	Lọ	54.000	58.000	3.132.000.000	5.000										6.000	10.000				10.000	15.000		12.000		
2	676	Asgizole	Esomeprazole (dưới dạng Esomeprazole magnesium dihydrate)	20 mg	Hộp 4 vỉ x 7 viên	1	VN-18249-14 (CV duy trì hiệu lực số 17789/QLD-ĐK ngày 18/10/2019)	Valpharma International S.p.a	Italy	Viên	10.399	34.500	358.765.500									20.000				3.500	5.000	4.000				2.000		
Tổng cộng: 02 mặt hàng													3.490.765.500																					

DANH MỤC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 230/QĐ-SYT ngày 14 tháng 4 năm 2020 của Sở Y tế Hà Giang)

GÓI THẦU SỐ 01: GÓI THẦU THUỐC GENERIC - THUỐC BIẾT DƯỢC GÓC VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ - THUỐC CỔ TRUYỀN, THUỐC DƯỢC LIỆU

Nhà thầu: Công ty TNHH một thành viên dược liệu TW2

G1.NT21

STT	STT theo TT30/05	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu (VAT)	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	182	Cefepim Fresenius Kabi 2g 10's	Cefepime (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate) 2g	2g	Tiêm tĩnh mạch	Bột pha dung dịch tiêm/tiêm truyền	Hộp 10 lọ	1	24 tháng	VN-20139-16	Labesfal - Laboratorios Almiro, S.A	Bồ Đào Nha	Lọ	108.000	3.900	421.200.000
2	473	Geloplasma inj 500ml	Mỗi túi 500ml chứa: Gelatin khan (dưới dạng gelatin biến tính) 15g; NaCl 2,691g; Magnesi clorid hexahydrat 0,1525g; KCl 0,1865g; Natri lactat (dưới dạng dung dịch Natri (S)-lactat) 1,6800g	500ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Túi Polyolefine (freeflex) 500ml; Thùng 20 túi Polyolefine (freeflex) 500ml	2	18 tháng	VN-19838-16	Fresenius Kabi France	Pháp	Túi	110.000	7.700	847.000.000
3	617	Fucicort Cre 15g	Fusidic Acid, Betamethasone Valerate	20mg/g + 1mg/g	Dùng ngoài	Kem	Tuýp 15g	1	36 tháng	VN-14208-11	LEO Laboratories Limited	Ireland	Tuýp	89.400	1.580	141.252.000
4	797	Levothyrox Tab 50mcg 3x10's	Levothyroxine natri	50mcg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 viên	2	36 tháng	VN-17750-14	CSSX: Merck KGaA; CSDG và xuất xưởng: Merck S.A de C.V.	CSSX: Đức, đóng gói và xuất xưởng: Mexico	Viên	1.007	8.000	8.056.000
5	820	BETOPTIC S 0.25% 5ML 1'S	Betaxolol hydrochloride, Betaxolol	0,25%	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 5ml	1	24 tháng	VN-20837-17	s.a. Alcon-Couvreur N.V	Bi	Lọ	85.100	180	15.318.000
6	868	Flixonase Nasal Spray 0.05% 60Dose	Fluticason propionat (Siêu mịn)	0,05%	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	Hộp 1 chai 60 liều xịt	2	24 tháng	VN-20281-17	Glaxo Wellcome SA	Tây Ban Nha	Chai	147.926	5.580	825.427.080
7	676	Nexium Mups tab 40mg 2x7's	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magie trihydrat)	40mg	Uống	Viên nén kháng dịch dạ dày	Hộp 2 vi x 7 viên	BDG	24 tháng	VN-19782-16	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Viên	22.456	2.500	56.140.000
8	505	Concor Cor Tab 2.5mg 3x10's	Bisoprolol fumarate	2,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	BDG	36 tháng	VN-18023-14	Merck KGaA; đóng gói bởi Merck KGaA & Co., Werk Spittal	CSSX: Đức, đóng gói: Áo	Viên	3.147	2.000	6.294.000
Tổng cộng: 08 mặt hàng																2.320.687.080

PHẠM VI CUNG CẤP

(Kèm theo Quyết định số **230/QĐ-SYT** ngày **14** tháng 4 năm 2020 của Sở Y tế Hà Giang)

GÓI THẦU SỐ 01: GÓI THẦU THUỐC GENERIC - THUỐC BIỆT ĐƯỢC GỐC VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ - THUỐC CÓ TRUYỀN, THUỐC ĐƯỢC LIỆU

Nhà thầu: Công ty TNHH một thành viên dược liệu TW2

GI.NT21

Stt	STT TT30/ TT05	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ,hàm lượng	Quy cách	Nhóm thuốc	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Số lượng	Thành tiền	Bệnh viện ĐK tính	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao và Phổi	Bệnh viện YDCT	Bệnh viện PHCN	Trung tâm KSFT	Trung tâm Y tế thành phố	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Văn	Bệnh viện đa khoa huyện Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa huyện Quán Bọ	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa huyện Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện đa khoa khu vực HSP	Bệnh viện đa khoa huyện Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nhà Chi	Bệnh viện đa khoa huyện Quang Bình	Bệnh xá D40		
1	182	Cefepim Fresenius Kabi 2g 10's	Cefepime (dưới dạng cefepime dihydrochlori de monohydrate) 2g	2g	Hộp 10 lọ	1	VN-20139-16	Labesfal - Laboratorios Almiro, S.A	Bồ Đào Nha	Lọ	108.000	3.900	421.200.000										3.000					900							
2	473	Geloplasma inj 500ml	Mỗi túi 500ml chứa: Gelatin khan (dưới dạng gelatin biến tính) 15g; NaCl 2,691g; Magnesi clorid hexahydrat 0,1525g; KCl 0,1865g; Natri lactat (dưới dạng dung dịch Natri (S)-lactat) 1,6800g	500ml	Túi Polyolefine (freeflex) 500ml; Thùng 20 túi Polyolefine (freeflex) 500ml	2	VN-19838-16	Fresenius Kabi France	Pháp	Túi	110.000	7.700	847.000.000	3.000		160	10						600	200	200	650	500	100	350	400	1.100	80	350		
3	617	Fucicort Cre 15g	Fusidic Acid, Betamethason e Valerate	20mg/g + 1mg/g	Tuýp 15g	1	VN-14208-11	LEO Laboratories Limited	Ireland	Tuýp	89.400	1.580	141.252.000				600				80	100	400				400								
4	797	Levothyrox Tab 50mcg 3x10's	Levothyroxine natri	50mcg	Hộp 3 vỉ x 10 viên	2	VN-17750-14	CSSX: Merck KGaA; CSĐG và xuất xưởng: Merck S.A de C.V.	CSSX: Đức, đóng gói và xuất xưởng: Mexico	Viên	1.007	8.000	8.056.000															5.000					3.000		
5	820	BETOPTIC S 0.25% 5ML 1'S	Betaxolol hydrochloride, Betaxolol	0,25%	Hộp 1 lọ x 5ml	1	VN-20837-17	s.a. Alcon-Couvreur N.V	Bỉ	Lọ	85.100	180	15.318.000															180							
6	868	Flixonase Nasal Spray 0.05% 60Dose	Fluticason propionat (Siêu mịn)	0,05%	Hộp 1 chai 60 liều xịt	2	VN-20281-17	Glaxo Wellcome SA	Tây Ban Nha	Chai	147.926	5.580	825.427.080	1.500								100	200					3.000					780		
7	505	Concor Cor Tab 2.5mg 3x10's	Bisoprolol fumarate	2,5mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BDG	VN-18023-14	Merck KGaA; đóng gói bởi Merck KGaA & Co., Werk Spittal	CSSX: Đức, đóng gói: Áo	Viên	3.147	2.000	6.294.000											2.000											
8	676	Nexium Mups tab 40mg 2x7's	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magie trihydrat)	40mg	Hộp 2 vỉ x 7 viên	BDG	VN-19782-16	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Viên	22.456	2.500	56.140.000								500		2.000												
Tổng cộng: 08 mặt hàng													2.320.687.080																						

DANH MỤC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 230 /QĐ-SYT ngày 14 tháng 4 năm 2020 của Sở Y tế Hà Giang)

GÓI THẦU SỐ 01: GÓI THẦU THUỐC GENERIC - THUỐC BIỆT ĐƯỢC GỐC VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ - THUỐC CỔ TRUYỀN, THUỐC DƯỢC LIỆU

Nhà thầu: Công ty TNHH Dược phẩm An Vượng

G1.NT22

STT	STT theo TT30/05	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu (VAT)	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	457	Flexbumin 20%	Albumin	10g/50ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 túi	1	24 tháng	QLSP-0750-13	Baxalta US Inc	Mỹ	Túi	650.000	13.740	8.931.000.000
Tổng cộng: 01 mặt hàng																8.931.000.000

PHẠM VI CUNG CẤP

(Kèm theo Quyết định số **230** /QĐ-SYT ngày **14** tháng 4 năm 2020 của Sở Y tế Hà Giang)

GÓI THẦU SỐ 01: GÓI THẦU THUỐC GENERIC - THUỐC BIỆT ĐƯỢC GỐC VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ - THUỐC CỔ TRUYỀN, THUỐC ĐƯỢC LIỆU

Nhà thầu: Công ty TNHH Dược phẩm An Vượng

G1.NT22

Stt	STT TT30/TT05	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách	Nhóm thuốc	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Số lượng	Thành tiền	Bệnh viện ĐK tính	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao và Phổi	Bệnh viện YDCT	Bệnh viện PHCN	Trung tâm KSBT	Trung tâm Y tế thành phố	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Bệnh viện đa khoa huyện Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa huyện Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa huyện Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Mã	Bệnh viện đa khoa huyện Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện đa khoa khu vực HSP	Bệnh viện đa khoa huyện Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Nà Chi	Bệnh viện đa khoa huyện Quang Bình	Bệnh xá D40
1	457	Flexbumin 20%	Albumin	10g/50ml	Hộp 1 túi	1	QLSP-0750-13	Baxalta US Inc	Mỹ	Túi	650.000	13.740	8.931.000.000	3.000		1.400	120					200	800	2.400	600	300	1.000	600	400	900	20	2.000	
		Tổng cộng: 01 mặt hàng										8.931.000.000																					

DANH MỤC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số **230** /QĐ-SYT ngày **14** tháng 4 năm 2020 của Sở Y tế Hà Giang)

GÓI THẦU SỐ 01: GÓI THẦU THUỐC GENERIC - THUỐC BIỆT ĐƯỢC GỐC VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ - THUỐC CỔ TRUYỀN, THUỐC DƯỢC LIỆU

Nhà thầu: Công ty TNHH DP và Trang TBVT Hoàng Đức

G1.NT23

STT	STT theo TT30/05	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu (VAT)	Số lượng	Thành tiền
1	838	Indocollyre	Indomethacin	0,1%	Nhỏ mắt	Dung dịch	Hộp 1 lọ 5ml	1	18 tháng	VN-12548-11 (Có công văn gia hạn số: 17893/QLD-ĐK ngày 18/10/2019)	Laboratoire Chauvin	Pháp	Lọ	68.000	350	23.800.000
2	113	Rupafin	Rupatadine (dưới dạng Rupatadine Fumarate)	10mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên	BDG	36 tháng	VN-19193-15	J. Uriach and Cía., S.A.	Tây Ban Nha	Viên	6.500	7.000	45.500.000
Tổng cộng: 02 mặt hàng																69.300.000

PHẠM VI CUNG CẤP

(Kèm theo Quyết định số 230 /QĐ-SYT ngày 14 tháng 4 năm 2020 của Sở Y tế Hà Giang)

GÓI THẦU SỐ 01: GÓI THẦU THUỐC GENERIC - THUỐC BIỆT ĐƯỢC GỐC VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ - THUỐC CỔ TRUYỀN, THUỐC DƯỢC LIỆU

Nhà thầu: Công ty TNHH DP và Trang TBYT Hoàng Đức

G1.NT23

Stt	STT TT30/ TT05	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ,hàm lượng	Quy cách	Nhóm thuốc	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VAT)	Số lượng	Thành tiền	Bệnh viện ĐK tính	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Lao và Phổi	Bệnh viện YDCT	Bệnh viện PHCN	Trung tâm KSBT	Trung tâm Y tế thành phố	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Bệnh viện đa khoa huyện Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa huyện Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa huyện Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa huyện Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	Bệnh viện đa khoa khu vực HSP	Bệnh viện đa khoa huyện Xin Mần	Bệnh viện đa khoa Na Chi	Bệnh viện đa khoa huyện Quang Bình	Bệnh xá D40	
1	838	Indocollyre	Indomethacin	0,1%	Hộp 1 lọ 5ml	1	VN-12548-11 (Có công văn gia hạn số: 17893/QLD-ĐK ngày 18/10/2019)	Laboratoire Chauvin	Pháp	Lọ	68.000	350	23.800.000		350																			
2	113	Rupafin	Rupatadine (dưới dạng Rupatadine Fumarate)	10mg	Hộp 1 vỉ x 10 viên	BDG	VN-19193-15	J. Uriach and Cia., S.A.	Tây Ban Nha	Viên	6.500	7.000	45.500.000	3.000													4.000							
Tổng cộng: 02 mặt hàng													69.300.000																					